

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. crime B. nutrition C. vehicle D. picture
 2. A. obesity B. poverty C. homeless D. overpopulation

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. lazy B. children C. disease D. stressful
 4. A. recipe B. abundant C. celebrate D. limiting

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following questions.

5. _____ eldest boy is at _____ college.
 A. The – the B. An – the C. The – Ø D. A – the
6. Traffic jam is the most serious _____ in big cities nowadays.
 A. part B. cause C. problem D. affect
7. Jane's voice is good. _____ is good, too.
 A. I B. my C. mine D. me
8. One day I will travel to the Moon in a big _____ that travels faster than the speed of sound.
 A. car B. train C. boat D. space ship
9. Using non-renewable energy sources like coal, oil _____ a lot of carbon dioxide.
 A. makes B. does C. uses D. produces
10. Festival of lights is a _____ festival in India.
 A. religion B. culture C. nation D. religious
11. She went to bed early _____ she didn't finish her work.
 A. despite B. although C. however D. but
12. The underground in Japan is much _____ than taxis or buses.
 A. quickly B. quick C. quicker D. more quick
13. What _____ did you use to play when you were six years old?
 A. toy B. card C. ball D. game
14. There should be a _____ limit in the playground to prevent accidents.
 A. speed B. time C. engine D. cost
15. My father _____ a biogas cooker in the kitchen, and the workers _____ solar panels on the roof of our house now.
 A. puts – are installing B. is putting – install
 C. is putting – are installing D. puts - install

IV. Write the correct form of the words in brackets.

16. As the world's population increases, there is less land _____ for agriculture to feed all the people.

(LEAVE)

17. We participate in a lot of activities to help the _____ people in the countryside. (OLD)

18. Natural gas is _____ and it is harmful to the environment. (LIMIT)

19. He was still _____ when I saw him at 11 o'clock yesterday evening. (WAKE)

20. Traffic accidents can be _____ if people obey the rules. (PREVENT)

V. Read the following passage and choose the best answer to fill in each blank.

The re-occurrence of new technology over the years has helped us change the way we live and (21) _____ daily activities. Most of this development is as a (22) _____ of inventing and creating new ways to reduce our daily stress and live an improved life. The transportation industry is one of the important areas where new technological advancement takes (23) _____. We now see cars that drive themselves along predetermined routes. Trains that will use new magnetic rail systems. An amazing new "hyperloop" train that will speed 800 miles per hour. All these innovations are not just a form of illusion, they are set to happen within the next coming years (24) _____ have already started transporting us. This has increased the level of some industries like vehicle transport companies and car shipping carriers. It has also made truck production company, and fleet management (25) _____ efficient.

21. A. do B. make C. have D. create

22. A. answer B. reason C. result D. cause

23. A. up B. off C. part D. place

24. A. but B. or C. and D. so

25. A. less B. little C. more D. as

VI. Read the passage and decide whether the statements are TRUE (T) or FALSE (F).

Population problems are different in different parts of the world. For example, in many European countries, the population is getting older. The birth rate is low because many young people have only one child or none at all. After retirement, they feel lonely and often very poor because they don't save enough money.

In Africa, the population problems are very different. The population has grown rapidly over the last 40 years and it has a relatively young population. Many families continue to have large numbers of children to look after older people and to help on the land.

Asia is the largest and most populous of earth's continents. It also has the highest population growth rate today, and its population almost quadrupled during the 20th century. Asian population will continue to grow, increasing pressure on the region's natural resources.

26. In Europe, young couples usually have more than two children.

27. Old people in many European countries don't save enough money for their retirement.

28. The population of Africa has increased rapidly.

29. Asia has the highest population growth rate in the world.

30. The population of Asia will decrease in the next few years.

VII. Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

31. Every country/ should do/ something/ control/ population.

=> _____

32. I/ be/ most interested/ hyperloop/ skytrain.

=> _____

33. Solar power/ depend/ weather condition/ operation.

=> _____

34. She/ participate/ Boryeong Mud Festival/ three/ year/ ago.

=> _____

35. I/ enjoy/ watch/ film/ made/famous/ Hollywood film producers.

=> _____

IX. Listen and complete each sentence with NO MORE THAN TWO WORDS.

36. Energy is classified into _____ groups.

37. The energy from _____ is called renewable energy.

38. Using renewable energy can reduce your _____ costs.

39. Non-renewable energy is limited and will _____ in the future.

40. Fossil fuels when burnt release _____ in the air and cause serious environmental changes.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. B	16. left	21. A	26. False	36. two
2. B	7. C	12. C	17. elderly	22. C	27. True	37. natural sources
3. C	8. D	13. A	18. limited	23. D	28. True	38. electricity
4. B	9. D	14. A	19. awake	24. B	29. True	39. expire
5. C	10. D	15. C	20. prevented	25. C	30. False	40. toxic gases

31. Every country should do something to control population.

32. I am most interested in the hyperloop and sky train.

33. Solar power depends on weather conditions for operation.

34. She participated in the Boryeong Mud Festival three years ago.

35. I enjoy watching films which are made by famous Hollywood film producers.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**A. crime /kraɪm/B. nutrition /nju:ˈtrɪʃ.ən/C. vehicle /ˈvi:ə.kəl/D. picture /ˈpɪk.tʃər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn A

2. B

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. obesity /əʊˈbi:.sə.ti/B. poverty /ˈpɒv.ə.ti/C. homeless /ˈhəʊm.ləs/D. overpopulation /,əʊ.vəˈpɒp.jə.leɪ.tɪd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn B

3. C

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

A. lazy /ˈleɪ.zi/

B. children /ˈtʃɪl.drən/

C. disease /di'zi:z/

D. stressful /'stres.fəl/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. recipe /'res.i.pi/

B. abundant /ə'bʌn.dənt/

C. celebrate /'sel.ə.breɪt/

D. limiting /'lɪm.ɪ.tɪŋ/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Vị trí 1: Dấu hiệu so sánh nhất “oldest” (*già nhất*) => công thức so sánh nhất với tính từ ngắn “old” (*già*): S + tobe + THE + tính từ ngắn + EST.

Vị trí 2: Mạo từ *a/an/the* không đứng trước danh từ khi hành động đến hoặc ở tại đó có liên quan đến mục đích chính của các địa điểm => không dùng mạo từ.

college (n): trường đại học

The eldest boy is at college.

(*Cậu con trai cả đang học đại học.*)

Chọn C

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. part (n): phần

B. cause (n): nguyên nhân

C. problem (n): vấn đề

D. affect (v): ảnh hưởng

Traffic jam is the most serious **problem** in big cities nowadays.

(*Ùn tắc giao thông là vấn đề nghiêm trọng nhất ở các thành phố lớn hiện nay.*)

Chọn C

7. C

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. I: *tôi* => chủ ngữ, đứng trước động từ

B. my: *của tôi* => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

C. mine: (ai/ cái gì) *của tôi* => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

D. me: *tôi* => tân ngữ, đứng sau động từ

Trước động từ “is” cần một chủ ngữ. Câu trước đề cập đến “Jane’s voice” (*giọng của Jane*) nên câu sau dùng “mine” (my voice).

Jane’s voice is good. **Mine** is good, too.

(*Giọng của Jane rất hay. Giọng của tôi cũng tốt.*)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. car (n): xe ô tô

B. train (n): tàu hỏa

C. boat (n): thuyền

D. spaceship (n): tàu vũ trụ

One day I will travel to the Moon in a big **spaceship** that travels faster than the speed of sound.

(*Một ngày nào đó tôi sẽ du hành tới Mặt trăng trên một con tàu vũ trụ lớn di chuyển nhanh hơn tốc độ âm thanh.*)

Chọn D

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. makes (v): làm

B. does (v): làm

C. uses (v): sử dụng

D. produces (v): tạo ra

Using non-renewable energy sources like coal, oil **produces** a lot of carbon dioxide.

(*Sử dụng các nguồn năng lượng không thể tái tạo như than đá, dầu tạo ra rất nhiều carbon dioxide.*)

Chọn D

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. religion (n): tôn giáo

B. culture (n): văn hóa

C. nation (n): quốc gia

D. religious (a): thuộc về văn hóa

Trước danh từ “festival” (*lễ hội*) cần một tính từ.

Festival of lights is a **religious** festival in India.

(*Lễ hội ánh sáng là một lễ hội tôn giáo ở Ấn Độ.*)

Chọn D

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. despite + danh từ / V-ing: mặc dù

B. although + S + V: mặc dù

C. however: tuy nhiên

D. but: nhưng

She went to bed early **although** she didn't finish her work.

(*Cô ấy đi ngủ sớm mặc dù cô ấy chưa hoàn thành công việc của mình.*)

Chọn B

12. C

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “than” (*hơn*) => cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “quick” (*nhANH*): S1 + tobe + tính từ ngắn + er + than + S2.

The underground in Japan is much **quicker** than taxis or buses.

(*Tàu điện ngầm ở Nhật Bản nhanh hơn nhiều so với taxi hoặc xe buýt.*)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. toy (n): đồ chơi

B. card (n): thẻ bài

C. ball (n): quả bóng

D. game (n): trò chơi

What **toy** did you use to play when you were six years old?

(*Bạn đã chơi đồ chơi gì khi bạn sáu tuổi?*)

Chọn A

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. speed (n): tốc độ
- B. time (n): thời gian
- C. engine (n): động cơ
- D. cost (n): chi phí

There should be a **speed** limit in the playground to prevent accidents.

(Cần có giới hạn tốc độ trong sân chơi để ngăn ngừa tai nạn.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “now” (ngay lúc này) => cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định: S + am/ is/ are + V-ing.

“my father” (cha tôi) là chủ ngữ số ít nên động từ tobe là “is”

“the workers” (những người công nhân) là chủ ngữ số nhiều nên động từ tobe là “are”

My father **is putting** a biogas cooker in the kitchen, and the workers **are installing** solar panels on the roof of our house now.

(Bố tôi đang đặt một cái nồi khí sinh học trong nhà bếp, và những người công nhân đang lắp đặt các tấm pin mặt trời trên mái nhà của chúng tôi.)

Chọn C

16. left

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Vị trí trống cần một tính từ mang nghĩa còn lại để truyền tải được ý nghĩa của câu hoàn chỉnh.

leave (v): để lại => left (a): còn lại

As the world’s population increases, there is less land **left** for agriculture to feed all the people.

(Khi dân số thế giới tăng lên, sẽ có ít đất dành cho nông nghiệp hơn để nuôi sống tất cả mọi người.)

Đáp án: left

17. elderly

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “people” (những người) cần một tính từ.

old (adj): già => elderly (adj): người già

We participate in a lot of activities to help the **elderly** people in the countryside.

(Chúng tôi tham gia rất nhiều hoạt động để giúp đỡ người già ở nông thôn.)

Đáp án: elderly

18. limited**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

limit (v): giới hạn => limited (adj): có hạn

Natural gas is **limited** and it is harmful to the environment.*(Khí tự nhiên bị hạn chế và có hại cho môi trường.)*

Đáp án: limited

19. awake**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ tobe “was” cần một tính từ.

wake (v): tỉnh => awake (adj): tỉnh táo

He was still **awake** when I saw him at 11 o'clock yesterday evening.*(Anh ấy vẫn còn thức khi tôi gặp anh ấy lúc 11 giờ tối hôm qua.)*

Đáp án: awake

20. prevented**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**Cấu trúc bị động với động từ khiếm khuyết “can” (*có thể*): S + can + be V3/ed + (by O).

prevent – prevented – prevented (v): ngăn chặn

Traffic accidents can be **prevented** if people obey the rules.*(Tai nạn giao thông có thể được ngăn chặn nếu mọi người tuân thủ các quy tắc.)*

Đáp án: prevented

21. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. do (v): làm

B. make (v): khiến

C. have (v): có

D. create (v): tạo ra

Cụm từ “do daily activity”: làm các hoạt động hằng ngày.

The re-occurrence of new technology over the years has helped us change the way we live and **do** daily activities.*(Sự xuất hiện trở lại của công nghệ mới trong những năm qua đã giúp chúng ta thay đổi cách chúng ta sống và thực hiện các hoạt động hàng ngày.)*

Chọn A

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. answer (n): câu trả lời

B. reason (n): lý do

C. result (n): kết quả

D. cause (n): nguyên nhân

Most of this development is as a **result** of inventing and creating new ways to reduce our daily stress and live an improved life.

(Hầu hết sự phát triển này là kết quả của việc phát minh và tạo ra những cách mới để giảm căng thẳng hàng ngày của chúng ta và sống một cuộc sống được cải thiện.)

Chọn C

23. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. up: lên

B. off: tắt

C. part: phần

D. place : nơi

Cụm từ “take place”: diễn ra

The transportation industry is one of the important areas where new technological advancement takes **place**.

(Ngành giao thông vận tải là một trong những lĩnh vực quan trọng nơi mà những tiến bộ công nghệ mới diễn ra.)

Chọn D

24. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. but: nhưng

B. or: hoặc

C. and: và

D. so: vì vậy

All these innovations are not just a form of illusion, they are set to happen within the next coming years **or** have already started transporting us.

(Tất cả những đổi mới này không chỉ là một dạng ảo tưởng, chúng sẽ diễn ra trong những năm tới hoặc đã bắt đầu vận chuyển chúng ta.)

Chọn B

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. less: ít hơn

B. little: một ít

C. more: hơn

D. as: như

Dạng so sánh hơn với tính từ dài “effective” (*hiệu quả*): more + tính từ dài.

It has also made truck production company, and fleet management **more** efficient.

(*Nó cũng đã làm cho công ty sản xuất xe tải và quản lý đội xe hiệu quả hơn.*)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

The re-occurrence of new technology over the years has helped us change the way we live and (21) **do** daily activities. Most of this development is as a (22) **result** of inventing and creating new ways to reduce our daily stress and live an improved life. The transportation industry is one of the important areas where new technological advancement takes (23) **place**. We now see cars that drive themselves along predetermined routes. Trains that will use new magnetic rail systems. An amazing new “hyperloop” train that will speed 800 miles per hour. All these innovations are not just a form of illusion, they are set to happen within the next coming years (24) **or** have already started transporting us. This has increased the level of some industries like vehicle transport companies and car shipping carriers. It has also made truck production company, and fleet management (25) **more** efficient.

Tạm dịch:

*Sự xuất hiện trở lại của công nghệ mới trong những năm qua đã giúp chúng ta thay đổi cách chúng ta sống và (21) **thực hiện** các hoạt động hàng ngày. Hầu hết sự phát triển này là (22) **kết quả** của việc phát minh và tạo ra những cách mới để giảm căng thẳng hàng ngày của chúng ta và sống một cuộc sống được cải thiện. Ngành giao thông vận tải là một trong những lĩnh vực quan trọng nơi (23) **diễn ra** tiến bộ công nghệ mới. Bây giờ chúng ta thấy những chiếc ô tô tự lái dọc theo các tuyến đường được xác định trước. Các đoàn tàu sẽ sử dụng hệ thống đường ray từ tính mới. Một đoàn tàu “hyperloop” mới tuyệt vời sẽ đạt tốc độ 800 dặm một giờ. Tất cả những đổi mới này không chỉ là một dạng ảo tưởng, chúng sẽ diễn ra trong những năm tới (24) **hoặc** đã bắt đầu vận chuyển chúng ta. Điều này đã làm tăng mức độ của một số ngành như công ty vận tải phương tiện và hãng vận chuyển ô tô. Nó cũng đã làm cho công ty sản xuất xe tải và quản lý đội xe (25) **hiệu quả hơn**.*

26. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In Europe, young couples usually have more than two children.

(Ở châu Âu, các cặp vợ chồng trẻ thường có nhiều hơn hai con.)

Thông tin: The birth rate is low because many young people have **only one child or none** at all.

(Tỷ lệ sinh thấp vì nhiều người trẻ tuổi chỉ có một con hoặc không có con nào.)

Chọn False

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Old people in many European countries don't save enough money for their retirement.

(Người già ở nhiều nước châu Âu không tiết kiệm đủ tiền để nghỉ hưu.)

Thông tin: After retirement, they feel lonely and often very poor because **they don't save enough money**.

(Sau khi nghỉ hưu, họ cảm thấy cô đơn và thường rất nghèo vì không tiết kiệm đủ tiền.)

Chọn True

28. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The population of Africa has increased rapidly.

(Dân số châu Phi tăng nhanh.)

Thông tin: The population has **grown rapidly** over the last 40 years

(Dân số tăng nhanh trong 40 năm qua)

Chọn True

29. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Asia has the highest population growth rate in the world

(Châu Á có tốc độ tăng dân số cao nhất thế giới)

Thông tin: It also has **the highest population growth rate** today,

(Nó cũng có tốc độ tăng dân số cao nhất hiện nay,)

Chọn True

30. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The population of Asia will decrease in the next few years.

(Dân số châu Á sẽ giảm trong vài năm tới.)

Thông tin: Asian population will **continue to grow**, increasing pressure on the region's natural resources.

(Dân số châu Á sẽ tiếp tục tăng, làm tăng áp lực đối với tài nguyên thiên nhiên của khu vực.)

Chọn False

31.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “should”

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “should” (*nên*): S + should + Vo (nguyên thể)

- Động từ ở dạng “to V” mang nghĩa chỉ mục đích

do (v): làm

control (v): kiểm soát

Đáp án: **Every country should do something to control population.**

(*Mỗi quốc gia nên làm một cái gì đó để kiểm soát dân số.*)

32.

Kiến thức: Viết câu với “interested”

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả sở thích => Chủ ngữ “I” (*tôi*) có động từ tobe ở thì hiện tại đơn là “am”.

- Cụm từ bày tỏ sự thích thú: S + tobe + interested in + danh từ.

Đáp án: **I am most interested in the hyperloop and skytrain.**

(*Tôi quan tâm nhất đến tàu siêu tốc hyperloop và tàu điện trên cao.*)

33.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật có hiện tại => cấu trúc thì hiện tại ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “solar power” (*năng lượng mặt trời*) với động từ thường: S + Vs/es.

- Cụm từ: “depend on”: phụ thuộc vào

Đáp án: **Solar power depends on weather conditions for operation.**

(*Năng lượng mặt trời phụ thuộc vào điều kiện thời tiết để vận hành.*)

34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “ago” (*cách đây*) => cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường : S + V2/ed.

participate – participated – participated (v): tham gia

- Cụm từ “participate in”: tham gia vào

- Trước danh từ đếm được “year” (*năm*) là từ chỉ số lượng lớn hơn một “three” (*ba*) nên danh từ cần ở dạng số nhiều (Ns/es)

Đáp án: **She participated in the Boryeong Mud Festival three years ago.**

(*Cô ấy đã tham gia Lễ hội Bùn Boryeong ba năm trước.*)

35.

Kiến thức: Viết câu với “enjoy”**Giải thích:**

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sở thích => cấu trúc thì hiện tại ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “I” (tôi) với động từ thường: S + V₀

Sau động từ “enjoy” (thích) cần một động từ ở dạng V-ing.

- Công thức bị động ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều “films” (những bộ phim): S + are + V₃/ed + (by O).

make – made – made (v): làm

Đáp án: **I enjoy watching films which are made by famous Hollywood film producers.**

(Tôi thích xem những bộ phim được thực hiện bởi các nhà sản xuất phim nổi tiếng của Hollywood.)

36. two

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Trước danh từ “group” (nhóm) và sau động từ “classified” (được phân loại) nên thông tin cần nghe là một con số.

two: hai

Energy is classified into **two** groups.

Thông tin: Energy is classified into two main groups: renewable and non-renewable.

(Năng lượng được phân thành hai nhóm chính: tái tạo và không tái tạo.)

Đáp án: two

37. natural sources

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Sau giới từ “from” (từ) cần một cụm danh từ.

natural sources: tài nguyên thiên nhiên

The energy from **natural sources** is called renewable energy.

(Năng lượng từ các nguồn tự nhiên được gọi là năng lượng tái tạo.)

Thông tin: The energy from natural sources such as the sun, wind, and rain is called renewable energy.

(Năng lượng từ các nguồn tự nhiên như mặt trời, gió và mưa được gọi là năng lượng tái tạo.)

Đáp án: natural sources

38. electricity

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Sau tính từ sở hữu “your” (của bạn) cần một cụm danh từ.

electricity (n): điện

Cụm từ: “electricity cost”: tiền điện

Using renewable energy can reduce your **electricity** costs.

(Sử dụng năng lượng tái tạo có thể giảm chi phí điện của bạn.)

Thông tin: Moreover, using renewable energy can reduce your **electricity** costs.

(Hơn nữa, sử dụng năng lượng tái tạo có thể làm giảm chi phí điện của bạn.)

Đáp án: electricity

39. expire

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau động từ khiến khuyết “will” cần một động từ ở dạng nguyên thể.

expire (v): hết

Non-renewable energy is limited and will **expire** in the future.

(Năng lượng không tái tạo là có hạn và sẽ hết trong tương lai.)

Thông tin: And the important thing is that non - renewable sources will expire someday.

(Và điều quan trọng là các nguồn không thể tái tạo sẽ hết hạn vào một ngày nào đó.)

Đáp án: expire

40. toxic gases

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau động từ “release” (*thải ra*) cần một danh từ.

toxic gases: khí độc

Fossil fuels when burnt release **toxic gases** in the air and cause serious environmental changes.

(Nhiên liệu hóa thạch khi bị đốt cháy giải phóng khí độc vào không khí và gây ra những thay đổi nghiêm trọng về môi trường.)

Thông tin: however, when burnt, they release toxic gases in the air so they cause serious environmental changes such as global warming.

(Tuy nhiên, khi bị đốt cháy, chúng giải phóng khí độc vào không khí nên gây ra những biến đổi môi trường nghiêm trọng như sự nóng lên toàn cầu.)

Đáp án: toxic gases

Bài nghe:

Hello students. I'd like to tell you some information about types and sources of energy. Energy is classified into two main groups: renewable and non-renewable.

The energy from natural sources such as the sun, wind, and rain is called renewable energy. They are plentiful and can be generated again and again. They also have low carbon emissions so they are considered green and environment-friendly. Moreover, using renewable energy can reduce your electricity costs. Unfortunately, solar energy can be only used during the daytime but not during night or the rainy season.

Non-renewable energy is the energy taken from other sources that are available on earth. They are limited and will run out in the future. They can't be re-generated in a short time. Fossil fuels - natural gas, oil and coal - are examples of them. They are cheap and easy to use. However, when burnt, they release toxic gases in the air so they cause serious environmental changes such as global warming. And the important thing is that non-renewable sources will expire someday.

Tạm dịch:

Chào bạn. Tôi muốn cho bạn biết một số thông tin về các loại và nguồn năng lượng. Năng lượng được phân thành hai nhóm chính: tái tạo và không tái tạo.

Năng lượng từ các nguồn tự nhiên như mặt trời, gió và mưa được gọi là năng lượng tái tạo. Chúng rất phong phú và có thể được tạo ra nhiều lần. Chúng cũng có lượng khí thải carbon thấp nên được coi là xanh và thân thiện với môi trường. Hơn nữa, sử dụng năng lượng tái tạo có thể làm giảm chi phí điện của bạn. Thật không may, năng lượng mặt trời chỉ có thể được sử dụng vào ban ngày chứ không thể sử dụng vào ban đêm hoặc mùa mưa.

Năng lượng không tái tạo là năng lượng được lấy từ các nguồn khác có sẵn trên trái đất. Chúng có hạn và sẽ hết trong tương lai. Chúng không thể được tạo lại trong một thời gian ngắn. Nhiên liệu hóa thạch - khí tự nhiên, dầu mỏ và than đá - là những ví dụ về chúng. Chúng rẻ và dễ sử dụng. Tuy nhiên, khi bị đốt cháy, chúng giải phóng khí độc vào không khí nên gây ra những biến đổi nghiêm trọng về môi trường như hiện tượng nóng lên toàn cầu. Và điều quan trọng là các nguồn không thể tái tạo sẽ hết hạn vào một ngày nào đó.

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. amazing B. around C. against D. spacious
 2. A. serious B. question C. stressful D. dense

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. atmosphere B. melody C. carnival D. recommend
 4. A. allergy B. depression C. unusual D. performer

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following questions.

5. Good living standard helps people to _____ healthy and to live longer.

- A. live B. stay C. take D. make

6. _____ youngest boy has just started going to _____ school.

- A. The – Ø B. a – Ø C. Ø – the D. an – Ø

7. Have you got _____ pen, or would you like to borrow _____?

- A. your - mine B. yours - my C. yours - mine D. your - my

8. What will our transport _____ look like in the future?

- A. system B. benefit C. problem D. part

9. Emissions from vehicles have negative _____ on the environment.

- A. tasks B. effects C. benefits D. problems

10. The teacher is _____ a talk about how to save energy.

- A. doing B. taking C. giving D. making

11. The festival is _____ every year at the end of October.

- A. taken B. held C. made D. done

12. We adore winter _____ the cold.

- A. in spite of B. although C. however D. but

13. That horror film is too _____ for me.

- A. hilarious B. frightening C. romantic D. moving

14. Let's _____ a look at the film section of the paper.

- A. do B. use C. spend D. take

15. They often choose _____ cars with bigger engines to get higher speed.

- A. slower B. faster C. smaller D. worse

IV. Write the correct form of the words in brackets.

16. When too many people live in a small place, _____ can become very difficult. (LIVE)

17. He is a _____ student because he goes to class every day. (REGULARLY) regular
18. Coal will be _____ by another renewable source of energy in the future. (REPLACE)
19. How many _____ are there in the program tonight? (PERFORM)
20. A man in a silver sports car _____ into a lady in a big blue truck in the middle of the intersection yesterday. (CRASH)

V. Read the following passage and choose the best answer to fill in each blank.

You use energy every day. Energy is the ability (21) _____ change. When you ride a bike, you use energy from your body to make the bike move. Your parents use heat energy to change the food (22) _____ raw to cooked.

Not all energy is used as soon as you get it. Sometimes energy is (23) _____ to be used later, stored energy can be chemical energy stored in a battery or in your body. It can also be potential energy. Potential energy is based on (24) _____ position of the object. A soccer player standing ready to kick a ball has potential energy.

Energy of motion is also called kinetic energy. Potential energy converts, or changes into, kinetic energy when the thing or person begins to move. When the soccer player kicks the ball, kinetic energy is at work. Energy often changes forms. When you (25) _____ the light, electricity converts into light. When you eat, chemical energy from your food converts into thermal and mechanical energy that allows you to move and work.

21. A. cause B. to cause C. causing D. caused
22. A. from B. in C. with D. by
23. A. saved B. kept C. stored D. made
24. A. the B. a C. an D. x
25. A. switch off B. switch over C. switch back D. switch on

VI. Read the passage and decide whether the statements are True or False.

Flying cars aren't just science fiction anymore. Terrafugia, based in the United States, is developing a readable aircraft called the Transition. The vehicle has two seats, four wheels and wings that fold up, so it can be driven like a car. Terrafugia first began to work on the Transition in 2006 and has come closer than anyone to making the flying car a reality. The company uses special tires and glass that are lighter than normal automotive ones, which makes it easier for the vehicle to fly. An owner needs to pass a test and complete 20 hours of flying time to be able to fly the Transition. The Transition can reach around 70 miles per hour (mph) on the road and 115 mph in the air. On the ground, it gets 35 miles per gallon.

26. The Transition has room for four passengers.
27. Terrafugia has worked on the Transition since 2006.
28. The flying car uses special tires and glass.
29. All drivers of the Transition will only have to pass a test to get a license.
30. The Transition will go faster in the air than on the road.

VII. Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

31. Overpopulation/ bring/ many problems/ like/ crimes/ unemployment.

=> _____.

32. Modern/ means of transport/ be/ very strange/ me.

=> _____.

33. Like/ any/ other type/ power,/ solar energy/ have/ own/ disadvantage.

=> _____.

34. Animated character/ can/ animal/ tree/ or/ any household items,/ and/ they/ can/ talk/ like/ human being.

=> _____.

35. have/ trip/ hometown/ brother/ two days ago.

=> _____.

IX. Listen and complete the text with NO MORE THAN TWO WORDS.

Overpopulation is a real problem. It could kill the Earth. Very soon, there will be too many people and not (36) _____.

There won't be enough farms to grow food for everyone. We'll eat all of the fish in the sea. And our pollution will cause more (37) _____. I think we are in a very serious situation.

I don't know what the answer is. Our leaders don't seem too (38) _____. They never see the bigger picture.

The world's population is exploding, and explosions cause great damage.

More and more people are living longer and longer. We have better (39) _____. Our scientists have found cures to many diseases. There are many reasons. What we really need to do is to think about how overpopulation (40) _____ the Earth.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. A	11. B	16. life	21. B	26. False	36. enough land
2. A	7. A	12. A	17. regular	22. A	27. True	37. global warming
3. D	8. A	13. B	18. replaced	23. C	28. True	38. worried
4. A	9. B	14. D	19. performances	24. A	29. False	39. medicines
5. B	10. C	15. B	20. crashed	25. D	30. True	40. is damaging

31. Overpopulation brings many problems like crimes and unemployment.

32. Modern means of transport are very strange to me.

33. Like any other type of power, solar energy has its own disadvantages.

34. Animated characters can be an animal, a tree, or any household item, and they can talk like human beings.

35. I had a trip to my hometown with my brother two days ago.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**A. amazing /ə'meɪ.zɪŋ/B. around /ə'raʊnd/C. against /ə'genst/D. spacious /'speɪ.ʃəs/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ei/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn D

2. A**Kiến thức:** Phát âm “e”**Giải thích:**A. serious /'sɪə.ri.əs/B. question /'kwes.tʃən/C. stressful /'stres.fəl/D. dense /dens/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪə/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn A

3. D**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. atmosphere /'æt.mə.sfiər/

- B. melody /'mel.ə.di/
 C. carnival /'kɑ:.nɪ.vəl/
 D. recommend /,rek.ə'mend/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. allergy /'æl.ə.dʒi/
 B. depression /dɪ'preʃ.ən/
 C. unusual /ʌn'ju:.ʒu.əl/
 D. performer /pə'fɔ:.mə/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. live (v): sống
 B. stay (v): giữ
 C. take (v): lấy
 D. make (v): làm

Cụm từ “stay healthy”: giữ sức khỏe tốt

Good living standard helps people to **stay** healthy and to live longer.

(Mức sống tốt giúp con người khỏe mạnh và sống lâu hơn.)

Chọn B

6. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Vị trí 1: Dấu hiệu so sánh nhất “youngest” (trẻ nhất) => công thức so sánh nhất với tính từ ngắn “young” (trẻ): S + tobe + THE + tính từ ngắn + EST.

Vị trí 2: Mạo từ a/an/ the không đứng trước danh từ khi hành động đến hoặc ở tại đó có liên quan đến mục đích chính của các địa điểm => không dùng mạo từ.

school (n): trường học

The youngest boy has just started going to school.

(Cậu út vừa mới bắt đầu đi học.)

Chọn A

7. A

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

your: của bạn => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

yours (ai/ cái gì) của bạn => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

mine (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Vị trí 1: Trước danh từ chỉ vật “pen” (cây bút) cần một tính từ sở hữu => dùng “your” (của bạn)

Vị trí 2: Sau động từ “borrow” (mượn) cần một tân ngữ => dùng “mine” (my pen).

Have you got **your** pen, or would you like to borrow **mine**?

(Bạn đã có bút của bạn chưa, hay bạn muốn mượn của tôi không?)

Chọn A

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. system (n): hệ thống

B. benefit (n): lợi ích

C. problem (n): vấn đề

D. part (n): phần

What will our transport **system** look like in the future?

(Hệ thống giao thông của chúng ta sẽ như thế nào trong tương lai?)

Chọn A

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tasks (n): nhiệm vụ

B. effects (n): ảnh hưởng

C. benefits (n): lợi ích

D. problems (n): vấn đề

Cụm từ “have effect on”: có ảnh hưởng đến

Emissions from vehicles have negative **effects** on the environment.

(Khí thải từ các phương tiện giao thông có tác động tiêu cực đến môi trường.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. doing: làm
- B. taking: lấy
- C. giving: đưa
- D. making: làm

Cụm từ: “give a talk”: thuyết trình

The teacher is **giving** a talk about how to save energy.

(Giáo viên đang thuyết trình về cách tiết kiệm năng lượng.)

Chọn C

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. taken (v): lấy
- B. held (v): tổ chức
- C. made (v): làm
- D. done (v): làm

Cấu trúc thể bị động thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít “festival” (lễ hội): S + is + V3/ed + (by O)

hold – held – held (v): tổ chức

The festival is **held** every year at the end of October.

(Lễ hội được tổ chức hàng năm vào cuối tháng 10.)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. in spite of + danh từ / V-ing: mặc dù
- B. although + mệnh đề: mặc dù
- C. however: tuy nhiên
- D. but: nhưng

We adore winter **in spite of** the cold.

(Chúng tôi yêu mùa đông bất chấp cái lạnh.)

Chọn A

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hilarious (adj): vui nhộn
- B. frightening (adj): đáng sợ
- C. romantic (adj): lãng mạn

D. moving (adj): cảm động

That horror film is too **frightening** for me.

(Bộ phim kinh dị đó quá đáng sợ đối với tôi.)

Chọn B

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. do (v): làm

B. use (v): sử dụng

C. spend (v): dành ra

D. take (v): lấy

Cụm từ “take a look”: nhìn vào

Let’s **do** a look at the film section of the paper.

(Chúng ta hãy xem phần phim của bài báo.)

Chọn D

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. slower (adj): chậm hơn

B. faster (adj): nhanh hơn

C. smaller (adj): nhỏ hơn

D. worse (adj): tệ hơn

They often choose **faster** cars with bigger engines to get higher speed.

(Họ thường chọn những chiếc xe nhanh hơn với động cơ lớn hơn để có được tốc độ cao hơn.)

Chọn B

16. life

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “can” (có thể) cần một danh từ đóng vai trò là chủ ngữ.

live (v): sống => life (n): cuộc sống

When too many people live in a small place, **life** can become very difficult.

(Khi có quá nhiều người sống trong một nơi chật hẹp, cuộc sống có thể trở nên rất khó khăn.)

Đáp án: life

17. regular

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “student” (*học sinh*) cần một tính từ.

regularly (adv): thường xuyên => regular (adj): nghiêm túc

He is a **regular** student because he goes to class every day.

(*Anh ấy là một học sinh nghiêm túc vì anh ấy đến lớp hàng ngày.*)

Đáp án: regular

18. replaced

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thể bị động “by” (*bởi*) => cấu trúc câu bị động với động từ khiếm khuyết “will” (*sẽ*): S + will + be V3/ed + (by O).

replace – replaced – replaced (v): thay thế

Coal will be **replaced** by another renewable source of energy in the future.

(*Than sẽ được thay thế bằng một nguồn năng lượng tái tạo khác trong tương lai.*)

Đáp án: replaced

19. performances

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “many” (*nhều*) cần một danh từ đếm được số nhiều.

perform (v): biểu diễn => performance (n): màn trình diễn

How many **performances** are there in the program tonight?

(*Có bao nhiêu tiết mục trong chương trình tối nay?*)

Đáp án: performances

20. crashed

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “yesterday” (*hôm qua*) => cấu trúc thì quá khứ đơn của động từ thường ở dạng khẳng định: S + V2/ed

crash – crashed – crashed (v): tông vào

A man in a silver sports car **crashed** into a lady in a big blue truck in the middle of the intersection yesterday.

(*Một người đàn ông đi chiếc xe thể thao màu bạc đã đâm vào một phụ nữ trên chiếc xe tải lớn màu xanh lam ở giữa ngã tư ngày hôm qua.*)

Đáp án: crashed

21. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau “tobe able” (có khả năng) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

Energy is the ability **to cause** change.

(Năng lượng là khả năng gây ra sự thay đổi.)

Chọn B

22. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. from: từ

B. in: trong

C. with: với

D. by: bởi

Your parents use heat energy to change the food **from** raw to cooked.

(Cha mẹ của bạn sử dụng năng lượng nhiệt để chuyển thức ăn từ sống sang chín.)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. saved (v): tiết kiệm

B. kept (v): giữ

C. stored (v): lưu trữ

D. made (v): làm

Sometimes energy is **stored** to be used later, stored energy can be chemical energy stored in a battery or in your body.

(Đôi khi năng lượng được lưu trữ để sử dụng sau này, năng lượng được lưu trữ có thể là năng lượng hóa học được lưu trữ trong pin hoặc trong cơ thể bạn.)

Chọn C

24. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cách sử dụng mạo từ

the:

- đề cập đến đối tượng lần 2.

- khi đối tượng được nhắc đến đã rõ ràng, xác định.

- đối tượng nhắc đến là duy nhất.

a/an:

- đề cập đến đối tượng lần đầu tiên.

- nói về công việc của ai đó.

Không dùng mạo từ khi đối tượng nhắc đến mang tính tổng quát, không cụ thể.

Potential energy is based on **the** position of the object.

(Thế năng phụ thuộc vào vị trí của vật)

Chọn A

25. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. switch off: tắt

B. switch over: chuyển qua

C. switch back: chuyển lại

D. switch on: mở

When you **switch on** the light, electricity converts into light.

(Khi bạn bật đèn, điện sẽ chuyển thành ánh sáng.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

You use energy every day. Energy is the ability (21) **to cause** change. When you ride a bike, you use energy from your body to make the bike move. Your parents use heat energy to change the food (22) **from** raw to cooked.

Not all energy is used as soon as you get it. Sometimes energy is (23) **stored** to be used later, stored energy can be chemical energy stored in a battery or in your body. It can also be potential energy. Potential energy is based on (24) **the** position of the object. A soccer player standing ready to kick a ball has potential energy.

Energy of motion is also called kinetic energy. Potential energy converts, or changes into, kinetic energy when the thing or person begins to move. When the soccer player kicks the ball, kinetic energy is at work. Energy often changes forms. When you (25) **switch on** the light, electricity converts into light. When you eat, chemical energy from your food converts into thermal and mechanical energy that allows you to move and work.

Tạm dịch:

Bạn sử dụng năng lượng mỗi ngày. Năng lượng là khả năng (21) **gây ra** sự thay đổi. Khi bạn đi xe đạp, bạn sử dụng năng lượng từ cơ thể để làm cho chiếc xe đạp chuyển động. Bố mẹ bạn sử dụng năng lượng nhiệt để biến đổi thức ăn (22) **từ** sống sang chín.

Không phải tất cả năng lượng được sử dụng ngay khi bạn nhận được nó. Đôi khi năng lượng (23) **được lưu trữ** để sử dụng sau này, năng lượng được lưu trữ có thể là năng lượng hóa học được lưu trữ trong pin hoặc trong cơ thể bạn. Nó cũng có thể là năng lượng tiềm năng. Thế năng dựa trên (24) vị trí của vật thể. Một cầu thủ bóng đá đang đứng sẵn sàng để đá một quả bóng có năng lượng tiềm ẩn.

Năng lượng của chuyển động còn gọi là động năng. Năng lượng tiềm năng chuyển đổi, hoặc thay đổi thành động năng khi vật hoặc người bắt đầu di chuyển. Khi cầu thủ đá quả bóng, động năng đang hoạt động. Năng lượng thường xuyên thay đổi hình thức. Khi bạn (25) **bật đèn**, điện sẽ chuyển thành ánh sáng. Khi bạn ăn, năng lượng hóa học từ thức ăn của bạn chuyển thành năng lượng nhiệt và cơ học cho phép bạn di chuyển và làm việc.

26. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The Transition has room for four passengers.

(Transition có chỗ cho bốn hành khách.)

Thông tin: The vehicle has **two seats**, four wheels and wings that fold up, so it can be driven like a car.

(Xe có hai chỗ ngồi, bốn bánh và cánh gập lại nên có thể lái như ô tô.)

Chọn False

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Terrafugia has worked on the Transition since 2006.

(Terrafugia đã làm việc trên Transition từ năm 2006.)

Thông tin: Terrafugia first **began to work on the Transition in 2006** and has come closer than anyone to making the flying car a reality.

(Terrafugia bắt đầu làm việc trên Transition lần đầu tiên vào năm 2006 và đã tiến gần hơn bất kỳ ai đến việc biến chiếc ô tô bay thành hiện thực.)

Chọn True

28. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The flying car uses special tires and glass.

(Ô tô bay sử dụng lốp và kính đặc biệt.)

Thông tin: The company uses **special tires and glass** that are lighter than normal automotive ones,

(Công ty sử dụng lốp và kính đặc biệt nhẹ hơn so với ô tô bình thường.)

Chọn True

29. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

All drivers of the Transition will only have to pass a test to get a license.

(Tất cả những người lái xe Transition sẽ chỉ phải vượt qua một bài kiểm tra để lấy bằng.)

Thông tin: An owner needs to pass a test and **complete 20 hours of flying time** to be able to fly the Transition.

(Chủ sở hữu cần phải vượt qua bài kiểm tra và hoàn thành 20 giờ bay để có thể lái Transition.)

Chọn False

30. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The Transition will go faster in the air than on the road.

(Transition sẽ đi nhanh hơn trên không so với trên đường.)

Thông tin: The Transition can reach around 70 miles per hour (mph) on the road and **115 mph in the air**.

(Transition có thể đạt tốc độ khoảng 70 dặm một giờ (mph) trên đường và 115 dặm / giờ trên không)

Chọn True

31.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật có hiện tại => cấu trúc thì hiện tại ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít

“overpopulation” (sự quá đông dân số) với động từ thường: S + Vs/es.

- “and” (và) dùng để nối hai từ loại giống nhau.

Đáp án: **Overpopulation brings many problems like crimes and unemployment.**

(Dân số quá đông mang lại nhiều vấn đề như tội phạm và thất nghiệp.)

32.

Kiến thức: Thì hiện tại hơn

Giải thích:

- Thì hiện tại hơn diễn tả một sự thật có hiện tại => cấu trúc thì hiện tại ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều

“means of transport” (phương tiện giao thông) với động từ tobe: S + are + adj.

- “strange” + TO somebody: lạ đối với ai đó.

Đáp án: **Modern means of transport are very strange to me.**

(Phương tiện giao thông hiện đại rất xa lạ với tôi.)

33.

Kiến thức: Thì hiện tại hơn.

Giải thích:

- Thì hiện tại hơn diễn tả một sự thật có hiện tại => cấu trúc thì hiện tại ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít

“solar energy” (năng lượng mặt trời) với động từ tobe: S + Vs/es.

- “type of”: loại

- Danh từ đếm được số nhiều cần ở dạng thêm s/es.

Đáp án: **Like any other type of power, solar energy has its own disadvantages.**

(Giống như bất kỳ loại năng lượng nào khác, năng lượng mặt trời có những nhược điểm riêng.)

34.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “can”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “can” (có thể): S + can + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Animated characters can be an animal, a tree, or any household item, and they can talk like human beings.**

(Các nhân vật hoạt hình có thể là một con vật, một cái cây hoặc bất kỳ vật dụng nào trong nhà và họ có thể nói chuyện như con người.)

35.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “ago” (cách đây) => cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường: S + V2/ed + khoảng thời gian + ago.

have – had – had (v): có

“have a trip to”: có chuyến đi đến...

“with”: với

- Trước danh từ đếm được “day” (ngày) là từ chỉ số lượng lớn hơn một “two” (hai) nên danh từ cần ở dạng số nhiều (Ns/es)

Đáp án: **I had a trip to my hometown with my brother two days ago.**

(Tôi đã có một chuyến đi đến quê hương của tôi với anh trai của tôi hai ngày trước.)

36. enough land

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

“and” (và) nối hai từ loại giống nhau.

- Trước “and” là danh từ “many people” (nhiều người) nên vị trí trống cũng là một danh từ.

- enough + danh từ: đủ...

enough land: đủ đất

Very soon, there will be too many people and not **enough land**.

(Chẳng bao lâu nữa, sẽ có quá nhiều người và không đủ đất.)

Đáp án: enough land

37. global warming

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau động từ “cause” (gây ra) cần một danh từ để tạo thành câu có nghĩa.

global warming (n): nóng lên toàn cầu

We'll eat all of the fish in the sea. And our pollution will cause more **global warming**.

(Chúng ta sẽ ăn tất cả cá ở biển. Và sự ô nhiễm của chúng ta sẽ gây ra sự nóng lên toàn cầu nhiều hơn.)

Đáp án: global warming

38. worried

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau động từ "seem" (có vẻ) cần một tính từ.

worried (adj): lo lắng

Our leaders don't seem too **worried**.

(Các nhà lãnh đạo của chúng tôi dường như không quá lo lắng.)

Đáp án: worried

39. medicines

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau tính từ "better" (tốt hơn) cần một danh từ.

medicines (n): thuốc

We have better **medicines**.

(Chúng ta có những loại thuốc tốt hơn.)

Đáp án: medicines

40. is damaging

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau "how" (như thế nào) cần một mệnh đề.

Sau chủ ngữ "overpopulation" (sự quá đông dân số) cần một động từ chia thì với chủ ngữ số ít.

damage (v): phá hủy

What we really need to do is to think about how overpopulation **is damaging** the Earth.

(Điều chúng ta thực sự cần làm là suy nghĩ về việc dân số quá đông đang gây hại cho Trái đất như thế nào.)

Đáp án: is damaging

Bài nghe:

Overpopulation is a real problem. It could kill the Earth. Very soon, there will be too many people and not enough land.

There won't be enough farms to grow food for everyone. We'll eat all of the fish in the sea. And our pollution will cause more global warming. I think we are in a very serious situation.

I don't know what the answer is. Our leaders don't seem too worried. They never see the bigger picture. The world's population is exploding, and explosions cause great damage.

More and more people are living longer and longer. We have better medicines. Our scientists have found cures to many diseases. There are many reasons. What we really need to do is to think about how overpopulation is damaging the Earth.

Tạm dịch:

Dân số quá mức là một vấn đề thực sự. Nó có thể giết chết Trái đất. Chẳng bao lâu nữa, sẽ có quá nhiều người và không đủ đất.

Sẽ không có đủ trang trại để trồng lương thực cho tất cả mọi người. Chúng ta sẽ ăn tất cả cá ở biển. Và sự ô nhiễm của chúng ta sẽ gây ra sự nóng lên toàn cầu nhiều hơn. Tôi nghĩ rằng chúng ta đang ở trong một tình huống rất nghiêm trọng.

Tôi không biết câu trả lời là gì. Các nhà lãnh đạo của chúng ta dường như không quá lo lắng. Họ không bao giờ nhìn thấy bức tranh lớn hơn. Dân số thế giới đang bùng nổ và các vụ nổ gây ra thiệt hại lớn.

Ngày càng có nhiều người sống lâu hơn và lâu hơn. Chúng ta có những loại thuốc tốt hơn. Các nhà khoa học của chúng ta đã tìm ra phương pháp chữa trị cho nhiều bệnh tật. Có nhiều lý do. Điều chúng ta thực sự cần làm là suy nghĩ về việc dân số quá đông đang gây hại cho Trái đất như thế nào.

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. thousand B. healthy C. eather D. thirsty
 2. A. crowded B. polluted C. wanted D. caused

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. question B. invite C. city D. village
 4. A. reporter B. fantastic C. natural D. delicious

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following questions.

5. _____ person suffering from _____ shock should not be given anything to drink.
 A. An – the B. A – Ø C. A – the D. A – any
6. You can see _____ people in many places in big cities. They have no place to live.
 A. homeless B. old C. poor D. wealthy
7. _____ cat is adorable. _____ is adorable, too.
 A. Your - Mine B. Yours - Mine C. Yours - My D. Your - My
8. It's _____ to fly and more convenient than a helicopter.
 A. fast B. cheap C. easier D. expensive
9. They _____ solar panels on the roof of the house to catch the energy from the sun.
 A. have B. get C. install D. put
10. The boys _____ their homework at the moment. They _____ TV instead.
 A. aren't doing – watches B. doesn't do – is watching
 C. aren't doing – are watching D. doesn't do - watches
11. People _____ the festival by throwing water to wish everyone happiness.
 A. celebrate B. have C. organize D. complete
12. _____ they hold the festival in Ha Noi every year?
 A. Does B. Do C. Will D. Are
13. _____ the fact that he is 23 years old, he is so childish.
 A. in spite B. despite C. however D. but
14. The film was so _____ that we almost fell asleep.
 A. interesting B. gripping C. boring D. violent
15. The traffic _____ tell people to do, warns people about possible dangers in the street.
 A. jams B. signs C. lights D. rules

IV. Write the correct form of the words in brackets.

16. Our government has spent a lot of money on schools and _____. (HEALTH)

17. Do you like _____ by plane or by coach? (TRAVEL)
18. I like solar energy because it is _____. (PLENTY)
19. A crazy cat and a _____ dog help him to find his parents. (FRIEND)
20. In the year 1905, astronauts _____ a life on this planet. (DISCOVERY)

V. Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

Wind is a form of solar energy. Winds are caused by the uneven heating of the atmosphere by the sun. Wind flow patterns are changed by the earth's terrain, bodies of water, and vegetative cover. This wind flow, or motion energy, when "harvested" by modern wind turbines, can be used to generate electricity.

Wind turbines are available in a variety of sizes, and therefore power ratings. The largest machine has blades that span more than the length of a football field, stands 20 building stories high, and produces enough electricity to power 1,400 homes. A small home-sized wind machine has rotors between 8 and 25 feet in diameter and stands upwards of 30 feet and can supply the power needs of an all-electric home or small business, utility scale turbines range in size from 50 to 750 kilowatts. Single small turbines, below 50 kilowatts, are used for homes, telecommunications dishes, or water pumping.

21. What is the reason for the existence of wind?
- A. atmosphere heated unevenly B. wind flow
C. motion energy D. wind turbines
22. Which of the following is NOT mentioned as a factor affecting the wind direction?
- A. earth's terrain B. bodies of water C. vegetative cover D. the Sun
23. What is the height of the largest wind turbines?
- A. as tall as a 20 story building B. between 8 and 25 feet
C. 30 feet D. 50 feet
24. A small home-sized wind machine can produce enough power for _____.
- A. 20 buildings B. a small business
C. 400 homes D. a football field
25. How much power do single small turbines generate?
- A. about 30 kilowatts B. more than 50 kilowatts
C. about 750 kilowatts D. less than 50 kilowatts

VI. Read the passage and choose the correct answer A, B, or C to fill each blank.

A hoverboard can bring (26) _____ a lot of benefits. It is self-balancing so it is safe for (27) _____. It is also fun because it connects to a music speaker with a phone, so riders can enjoy music while (28) _____ on the road. It can also give riders a smooth (29) _____. It runs on electric battery. Its run time is 30 minutes but you may have to wait 2-3 hours for the battery to (30) _____. Because hoverboards are safe, easy to use, and inexpensive, they will be around for long for the children to enjoy.

26. A. owners B. riders C. players

27. A. beginners B. professionals C. adults
 28. A. hovering B. running C. driving
 29. A. drive B. ride C. fly
 30. A. change B. replace C. charge

VII. Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

31. Some/ measure/ should/ empower/ laws.

=> _____

32. It/ be/ wonderful/ travel/ such/ modern/ means of transport.

=> _____

33. If/ people/ build/ solar power/ plant,/ space/ must/ very huge.

=> _____

34. Mud Festival/ take place/ July/ every year/ Boryeong town, Korea.

=> _____

35. My favourite/ type/ movie/ comedy/ because/ it/ could/ make/ me/ laugh/ de-stress/ after/ long/ busy day.

=> _____

IX. Listen and decide if each statement is True or False.

36. There are more and more people on the earth.

37. The author thinks that it is totally bad for the population to continue to increase.

38. When the world's population increases too much, there will be food wars but water wars.

39. Natural disaster is one of the factors controlling population.

40. Although we are rich, we cannot control the length of time we live.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. A	11. A	16. healthcare	21. A	26. B	36. True
2. D	7. A	12. B	17. traveling	22. D	27. A	37. False
3. B	8. C	13. B	18. plentiful	23. A	28. A	38. True
4. C	9. C	14. C	19. friendly	24. B	29. B	39. True
5. B	10. C	15. B	20. discovered	25. D	30. C	40. False

31. Some measures should be taken to empower laws.

32. It will be wonderful to travel with such modern means of transport.

33. If people build a solar power plant, the space must be very huge.

34. Mud Festival takes place in July every year in Boryeong town, Korea.

35. My favourite type of movie is comedy because it could make me laugh and de-stress after long busy days.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “th”

Giải thích:

A. thousand /'θaʊ.zənd/

B. healthy /'hel.θi/

C. weather /'weð.ər/

D. thirsty /'θɜ:.sti/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn C

2. D

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích:

A. crowded /'kraʊ.dɪd/

B. polluted /pə'lu:.tɪd/

C. wanted /'wɒn.tɪd/

D. caused /kɔ:zɪd/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /ɪd/.

Chọn D

3. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. question /'kwes.tʃən/

- B. invite /m'vaɪt/
- C. city /'sɪt.i/
- D. village /'vɪl.ɪdʒ/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. reporter /rɪ'pɔ:.tər/
- B. fantastic /fæn'tæs.tɪk/
- C. natural /'nætʃ.ər.əl/
- D. delicious /dɪ'liʃ.əs/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

5. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Danh từ “man” (*người đàn ông*) không xác định nên sử dụng mạo từ “a”.

“shock” (*cú sốc*) là một danh từ không đếm được và không xác định cụ thể nên không dùng mạo từ.

The person suffering from shock should not be given anything to drink.

(*Người bị sốc không nên cho uống bất cứ thứ gì.*)

Chọn B

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. homeless (adj): vô gia cư
- B. old (adj): già
- C. poor (adj): nghèo
- D. wealthy (adj): giàu có

You can see **homeless** people in many places in big cities. They have no place to live.

(*Bạn có thể thấy những người vô gia cư ở nhiều nơi trong các thành phố lớn. Họ không có nơi ở.*)

Chọn A

7. A

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

your: *của bạn* => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

yours: (ai/ cái gì) của bạn => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

mine: (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Vị trí 1: Trước danh từ chỉ vật "cat" (con mèo) cần một tính từ sở hữu => dùng "your" (của bạn)

Vị trí 2: Trước động từ tobe "is" cần một chủ ngữ => dùng "mine" (my cat).

Your cat is adorable. **Mine** is adorable, too.

(Con mèo của bạn thật đáng yêu. Mèo của tôi cũng đáng yêu.)

Chọn A

8. C

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết "than" (hơn) => cấu trúc so sánh hơn thì hiện tại đơn: S1 + tobe + tính từ ngắn + er + than + S2.

easy (adj): dễ

It's **easier** to fly and more convenient than a helicopter.

(Nó dễ bay hơn và thuận tiện hơn máy bay trực thăng.)

Chọn C

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. have (v): có

B. get (v): lấy

C. install (v): cài đặt

D. put (v): đặt

They **install** solar panels on the roof of the house to catch the energy from the sun.

(Họ lắp đặt các tấm pin mặt trời trên mái nhà để thu năng lượng từ mặt trời.)

Chọn C

10. C

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết "at the moment" (ngay lúc này) => cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều "the boys" (những cậu con trai): S + are + Ving.

The boys **aren't doing** their homework at the moment. They **are watching** TV instead.

(Các chàng trai không làm bài tập về nhà của họ vào lúc này. Thay vào đó, họ đang xem TV.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. celebrate (v): ăn mừng

B. have (v): có

C. organize (v): tổ chức

D. complete (v): hoàn thành

People **celebrate** the festival by throwing water to wish everyone happiness.

(Mọi người tổ chức lễ hội bằng cách ném nước để chúc mọi người hạnh phúc.)

Chọn A

12. B

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “every year” (mỗi ngày) => cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng câu hỏi chủ ngữ số nhiều

“they” (họ): Do + S + V (nguyên thể)?

Do they hold the festival in Ha Noi every year?

(Họ có tổ chức lễ hội ở Hà Nội hàng năm không?)

Chọn B

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. in spite => sai vì thiếu “of”

B. despite: mặc dù

C. however: tuy nhiên

D. but: nhưng

Despite the fact that he is 23 years old, he is so childish.

(Mặc dù thực tế là anh ấy đã 23 tuổi, nhưng anh ấy thật trẻ con.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. interesting (adj): thú vị

B. gripping (adj): lôi cuốn

C. boring (adj): chán

D. violent (adj): bạo lực

The films were so **boring** that we almost fell asleep.

(Những bộ phim nhàm chán đến nỗi chúng tôi gần như ngủ thiếp đi.)

Chọn C

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. jams (n): ùn tắc
- B. signs (n): biển báo
- C. lights (n): đèn
- D. rules (n): quy tắc

The traffic **signs** tell people to do, warns people about possible dangers in the street.

(Các biển báo giao thông bảo mọi người làm, cảnh báo mọi người về những nguy hiểm có thể xảy ra trên đường phố.)

Chọn B

16. healthcare

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

“and” (và) dùng để nối hai từ loại giống nhau.

Trước “and” là danh từ “schools” (những trường học) nên vị trí trống cũng phải là danh từ.

health (n): sức khỏe => healthcare (n): chăm sóc sức khỏe

Our government has spent a lot of money on schools and **healthcare**.

(Chính phủ của chúng ta đã chi rất nhiều tiền cho các trường học và chăm sóc sức khỏe.)

Đáp án: healthcare

17. traveling

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “like” (thích) cần một động từ ở dạng V-ing.

travel (v): du lịch

Do you like **traveling** by plane or by coach?

(Bạn thích đi du lịch bằng máy bay hay xe khách?)

Đáp án: traveling

18. plentiful

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “is” cần một tính từ.

plenty (n): sự đa dạng => plentiful (adj): đa dạng

I like solar energy because it is **plentiful**.

(Tôi thích năng lượng mặt trời vì nó rất đa dạng.)

Đáp án: plentiful

19. friendly

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “dog” (*con chó*) cần một tính từ

friend (n): bạn bè => friendly (adj): thân thiện

A crazy cat and a **friendly** dog help him to find his parents.

(*Một con mèo điên và một con chó thân thiện giúp anh ta tìm thấy cha mẹ của mình.*)

Đáp án: friendly

20. discovered

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ “astronauts” (*phi hành gia*) cần một động từ chia thì.

Dấu hiệu nhận biết “1905” => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường: S + V2/ed.

In the year 1905, astronauts **discovered** a life on this planet.

(*Vào năm 1905, các phi hành gia đã phát hiện ra sự sống trên hành tinh này.*)

Đáp án: discovered.

21. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nguyên nhân tồn tại của gió là gì?

A. khí quyển nóng lên không đều

B. luồng gió

C. năng lượng chuyển động

D. tua-bin gió

Thông tin: Winds are caused by the **uneven heating** of the atmosphere by the sun.

(*Gió được gây ra bởi sự nóng lên không đều của bầu khí quyển bởi mặt trời.*)

Chọn A

22. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Yếu tố nào sau đây KHÔNG được đề cập là yếu tố ảnh hưởng đến hướng gió?

A. địa hình trái đất

B. vùng nước

C. lớp phủ thực vật

D. Mặt trời

Thông tin: Wind flow patterns are changed by the **earth's terrain, bodies of water, and vegetative cover.**

(Các mô hình luồng gió bị thay đổi bởi địa hình trái đất, các vùng nước và lớp phủ thực vật.)

Chọn D

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chiều cao của tua-bin gió lớn nhất là bao nhiêu?

A. cao bằng tòa nhà 20 tầng

B. từ 8 đến 25 feet

C. 30 feet

D. 50 feet

Thông tin: The largest machine has blades that span more than the length of a football field, **stands 20 building stories high,**

(Cỗ máy lớn nhất có những cánh quạt dài hơn chiều dài của một sân bóng đá, cao bằng tòa nhà 20 tầng,)

Chọn A

24. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Một máy gió nhỏ cỡ nhà có thể sản xuất đủ năng lượng cho _____.

A. 20 tòa nhà

B. một doanh nghiệp nhỏ

C. 400 ngôi nhà

D. một sân bóng đá

Thông tin: A small home-sized wind machine has rotors between 8 and 25 feet in diameter and stands upwards of 30 feet and can supply the power needs of an all-electric home or **small business,**

(Một máy gió nhỏ cỡ gia đình có các cánh quạt có đường kính từ 8 đến 25 feet và đứng cao hơn 30 feet và có thể cung cấp nhu cầu năng lượng cho một ngôi nhà hoàn toàn bằng điện hoặc doanh nghiệp nhỏ,)

Chọn B

25. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Một tua-bin đơn lẻ tạo ra bao nhiêu năng lượng?

A. khoảng 30 kilowatt

B. hơn 50 kilowatt

C. khoảng 750 kilowatt

D. dưới 50 kilowatt

Thông tin: Single small turbines, **below 50 kilowatts**, are used for homes, telecommunications dishes, or water pumping.

(Tua bin đơn nhỏ, dưới 50 kilowatt, được sử dụng cho gia đình, đĩa viễn thông hoặc bơm nước.)

Chọn D

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. owners (n): chủ sở hữu

B. riders (n): người lái

C. players (n): người chơi

A hoverboard can bring **riders** a lot of benefits.

(Một chiếc ván trượt có thể mang lại cho người lái rất nhiều lợi ích.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. beginners (n): những người mới

B. professionals (n): những giáo sư

C. adults (n): những người lớn

It is self-balancing so it is safe for **beginners**.

(Nó có khả năng tự cân bằng nên rất an toàn cho người mới bắt đầu.)

Chọn A

28. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hovering (v): di chuyển

B. running (v): chạy

C. driving (v): lái

It is also fun because it connects to a music speaker with a phone, so riders can enjoy music while **hovering** on the road.

(Nó cũng rất thú vị vì nó kết nối với loa nghe nhạc với điện thoại, vì vậy người lái có thể thưởng thức âm nhạc khi di chuyển trên đường)

Chọn A

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drive (n): lái

B. ride (n): cưỡi / lái xe

C. fly (n): bay

It can also give riders a smooth **ride**.

(Nó cũng có thể mang lại cho người lái một chuyến đi suôn sẻ.)

Chọn B

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. change (v): thay đổi

B. replace (v): thay thế

C. charge (v): sạc pin

Its run time is 30 minutes but you may have to wait 2-3 hours for the battery to **charge**.

(Thời gian chạy của nó là 30 phút nhưng bạn có thể phải đợi 2-3 giờ để sạc đầy pin.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

A hoverboard can bring (26) **riders** a lot of benefits. It is self-balancing so it is safe for (27) **beginners**. It is also fun because it connects to a music speaker with a phone, so riders can enjoy music while (28) **hovering** on the road. It can also give riders a smooth (29) **ride**. It runs on electric battery. Its run time is 30 minutes but you may have to wait 2-3 hours for the battery to (30) **charge**. Because hoverboards are safe, easy to use, and inexpensive, they will be around for long for the children to enjoy.

Tạm dịch:

Một chiếc ván trượt có thể mang lại cho (26) **người lái** rất nhiều lợi ích. Nó tự cân bằng nên an toàn cho (27) **người mới bắt đầu**. Nó cũng thú vị vì nó kết nối với loa nghe nhạc với điện thoại, vì vậy người lái có thể thưởng thức âm nhạc khi (28) **lượn lờ** trên đường. Nó cũng có thể mang lại cho người lái một (29) **chuyến đi suôn sẻ**. Nó chạy bằng pin điện. Thời gian chạy của nó là 30 phút nhưng bạn có thể phải đợi 2-3 giờ để (30) **sạc pin**. Bởi vì ván trượt an toàn, dễ sử dụng và không tốn kém nên chúng sẽ tồn tại lâu dài để trẻ thích thú.

31.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Sử dụng thể bị động khi đối tượng chủ ngữ không thể tự thực hiện hành động trong câu.

- Cấu trúc thể bị động với động từ khiếm khuyết “should” (nên): S + should + be V3/ed + (by O)

take – took – taken (v): thực hiện

- Cụm từ: “take measure”: thực hiện biện pháp

- Động từ ở dạng “to V” dùng để chỉ mục đích.

Đáp án: **Some measures should be taken to empower laws.**

(Một số biện pháp cần được thực hiện để trao quyền cho pháp luật.)

32.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Thì tương lai đơn diễn tả một hành động xảy ra trong tương lai.

- Cấu trúc viết câu thì tương lai đơn “will” (sẽ): S + will + Vo (nguyên thể).
- Cấu trúc viết câu có tính từ: S + to be + tính từ + to V.

“with”: với

Đáp án: **It will be wonderful to travel with such modern means of transport.**

(Sẽ thật tuyệt vời khi được di chuyển bằng những phương tiện giao thông hiện đại như vậy.)

33.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1 diễn tả điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + can/ must / will + Vo (nguyên thể)

Đáp án: **If people build a solar power plant, the space must be very huge.**

(Nếu người ta xây dựng nhà máy điện mặt trời thì không gian phải rất lớn.)

34.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “every year” (hàng năm) => công thức thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định với động từ thường chủ ngữ số ít: S + Vs/es

“take place”: diễn ra

- Trước “July” (tháng Bảy) cần dùng giới từ “in”.
- Trước “Boryeong town” (thị trấn Boryeong) cần dùng giới từ “in”.

Đáp án: **Mud Festival takes place in July every year in Boryeong town, Korea.**

(Lễ hội Bùn diễn ra vào tháng 7 hàng năm tại thị trấn Boryeong, Hàn Quốc.)

35.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen, sở thích.
- type of...: thể loại...

could + V (nguyên thể): có thể

make + O + V (nguyên thể): khiến cho ai đó...

Đáp án: **My favourite type of movie is comedy because it could make me laugh and de-stress after long busy days.**

(Thể loại phim yêu thích của tôi là phim hài vì nó có thể khiến tôi cười và giảm căng thẳng sau những ngày dài bận rộn.)

36. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

There are more and more people on the earth.

(Ngày càng có nhiều người trên trái đất.)

Thông tin: The world's population is getting **bigger and bigger**. There's a population explosion in some countries.

(Dân số thế giới ngày càng đông hơn. Có một sự bùng nổ dân số ở một số quốc gia.)

Chọn True

37. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The author thinks that it is totally bad for the population to continue to increase.

(Tác giả cho rằng việc dân số tiếp tục tăng là điều hoàn toàn tồi tệ.)

Thông tin: I'm **not sure** if this is good or bad.

(Tôi không chắc điều này là tốt hay xấu.)

Chọn False

38. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When the world's population increases too much, there will be food wars but water wars.

(Khi dân số thế giới tăng quá nhiều, sẽ có chiến tranh lương thực nhưng chiến tranh nước.)

Thông tin: One day, the world's population will be too big to feed everyone. When that happens, we'll have **food wars and water wars**.

(Một ngày nào đó, dân số thế giới sẽ quá lớn nên không thể nuôi sống tất cả mọi người. Khi điều đó xảy ra, chúng ta sẽ có những cuộc chiến tranh về thức ăn và nguồn nước.)

Chọn True

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Natural disaster is one of the factors controlling population.

(Thiên tai là một trong những yếu tố chi phối dân số.)

Thông tin: Many years ago, the population was controlled by famines, a shorter lifespan, diseases and **other natural causes**.

(Nhiều năm trước, dân số bị kiểm soát bởi nạn đói, tuổi thọ ngắn hơn, bệnh tật và các nguyên nhân tự nhiên khác.)

Chọn True

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Although we are rich, we cannot control the length of time we live.

(Dù giàu có nhưng chúng ta không thể kiểm soát được thời gian mình sống.)

Thông tin: We are richer now and so **we can control** how long we live.

(Bây giờ chúng ta giàu có hơn và vì vậy chúng ta có thể kiểm soát thời gian chúng ta sống.)

Chọn False

Bài nghe:

The world's population is getting bigger and bigger. There's a population explosion in some countries. I'm not sure if this is good or bad. The Earth can only support a limited number of people. One day, the world's population will be too big to feed everyone. When that happens, we'll have food wars and water wars. Many years ago, the population was controlled by famines, a shorter lifespan, diseases and other natural causes. We are richer now and so we can control how long we live. This is already causing problems in some countries. Japan, for example, has almost more retired people than working people. This means workers can't make enough money to look after old people.

Tạm dịch:

Dân số thế giới ngày càng lớn hơn. Có một sự bùng nổ dân số ở một số quốc gia. Tôi không chắc điều này là tốt hay xấu. Trái đất chỉ có thể hỗ trợ một số lượng người hạn chế. Một ngày nào đó, dân số thế giới sẽ quá lớn để nuôi sống tất cả mọi người. Khi điều đó xảy ra, chúng ta sẽ có những cuộc chiến tranh về thức ăn và nguồn nước. Nhiều năm trước, dân số bị kiểm soát bởi nạn đói, tuổi thọ ngắn hơn, bệnh tật và các nguyên nhân tự nhiên khác. Bây giờ chúng ta giàu có hơn và vì vậy chúng ta có thể kiểm soát thời gian chúng ta sống. Điều này đã gây ra vấn đề ở một số quốc gia. Ví dụ, Nhật Bản hầu như có nhiều người về hưu hơn những người đang làm việc. Điều này có nghĩa là người lao động không thể kiếm đủ tiền để chăm sóc người già.

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. noise B. system C. square D. service
 2. A. January B. crystal C. hungry D. skyscraper

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. crowded B. wealthy C. problem D. effect
 4. A. essential B. memorial C. historic D. volunteer

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following questions.

5. Mr. Smith is _____ old customer and _____ honest man.
 A. the – an B. an – the C. an – an D. the – the
6. The narrow streets can't _____ more traffic during rush hour.
 A. take B. provide C. support D. carry
7. My face looks like _____ face.
 A. she B. her C. hers D. herself
8. Look at the boy! He is _____ a horse.
 A. sailing B. riding C. driving D. taking
9. Wind is one type of _____ source of energy.
 A. renewable B. expensive C. dangerous D. exhaustible
10. The music _____ louder and louder. Many people _____ their hands over their ears.
 A. is getting – put B. is getting – are putting
 C. gets – are putting D. gets – put
11. The biggest _____ for the winner is a trip to France.
 A. part B. benefit C. prize D. mark
12. A lot of people go to the city center to _____ the festival.
 A. have B. attend C. relax D. discuss
13. I go to school by bus every day. I don't like it much, _____.
 A. despite B. although C. however D. but
14. Critics were all _____ at their performance on the stage yesterday.
 A. disappointed B. annoyed C. worried D. bored
15. Always look _____ when you cross the street.
 A. quickly B. well C. carefully D. safely

IV. Write the correct form of the words in brackets.

16. My father used to go _____ in the pond near our house. (FISH)

17. This is an _____ story for me. I can't believe it. (BELIEVE)
18. _____ voluntarily contribute their money and other things to celebrate the festival together. (VILLAGE)
19. Using public transport can reduce _____. (POLLUTE)
20. The teachers is giving _____ to the difficult question. (EXPLAIN)

V. Read the passage and complete the following sentences with ONE or TWO words.

The increased loss of the ecosystems including wetlands, wildlife, rainforests, coral reefs, aquatic life forms, and grasslands are highly influenced by overpopulation. It is out of overpopulation that activities such as excessive agriculture, environmental pollution, and extensive land development have become more and more intensive.

For example, rainforests originally covered 14% of the entire earth's surface. Today, rainforests only cover about 6% of the earth's surface and scientists forecast it may even become less in the next four decades judged by the current rate of vegetation removal, logging, and deforestation. Besides, due to environmental pollution, 30% of the ocean reefs have been lost because of acidification and global warming since 1980. Also, more than half of the original wetlands have been lost.

21. The increased loss of the _____ are highly influenced by overpopulation.
22. Excessive agriculture has become more and more _____.
23. _____ of the entire earth's surface was originally covered by rainforests.
24. Rainforests may cover less than 6% of the earth's surface in the next _____.
25. Acidification and _____ have made 30% of the ocean reefs disappear since 1980.

VI. Read and choose the best answer to fill in each blank.

Humans store energy in (26) _____ bodies, the earth stores the sun's energy. The sun's energy is stored in coal, natural gas, water and wind. Coal, oil, and natural gas are called fossil fuels. We use the energy in these fossil fuels to (27) _____ electricity. We use electricity in many different ways. We light and heat our homes, schools and businesses using electricity, and to run computers, refrigerators, washing machines, and air conditioners. Our cars and planes run (28) _____ gasoline, which comes from oil. By the year 2013, most of the energy we use comes from fossil fuels. (29) _____, fossil fuels are non-renewable sources of energy. They cannot be used over and over again. This means that one day they will run out! Luckily, there are some renewable energy sources we can use. Unlike non-renewable fossil fuels, they will not run out. Three forms of renewable fuels are solar (coming from the sun) energy, water energy and wind energy. All these renewable energy sources are (30) _____ for us because they will not run out, so we need to get better and better at using them.

26. A. his B. her C. their D. our
27. A. make B. cause C. do D. run
28. A. by B. on C. with D. in
29. A. Therefore B. Otherwise C. However D. As a result

30. A. suitable B. good C. healthy D. essential

VII. Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

31. People/ must/ aware/ effects/ overpopulation.

=> _____

32. These/ modern/ means of transport/ help/ save/ much time/ travelling.

=> _____

33. A lot/ money/ require/ build/ solar power plant.

=> _____

34. It/ be/ originally/ provide people/ cosmetics/ use/ mud/ area.

=> _____

35. Original name/ worldwide famous/ Mickey Mouse/Mortimer Mouse.

=> _____

IX. Listen and decide if each statement is True or False.

36. Buses, subways, airplanes and trains are called private transports.

37. The subway is the most public transport used in big cities.

38. People don't use bicycles much in China, Japan and India,...

39. In some double-decker buses, there are automatic doors.

40. Open top in buses allow passengers to see the places in London.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. C	16. fishing	21. ecosystems	26. D	36. False
2. D	7. B	12. B	17. unbelievable	22. intensive	27. A	37. True
3. D	8. B	13. C	18. villagers	23. 14%	28. B	38. False
4. D	9. A	14. A	19. pollution	24. four decades	29. C	39. True
5. C	10. B	15. C	20. explanation	25. global warming	30. D	40. True

31. People must be aware of the effects of overpopulation.

32. These modern means of transport help to save much time when travelling.

33. A lot of money is required to build a solar power plant.

34. It is originally launched to provide people with cosmetics using mud from the area.

35. Original name of the worldwide famous Mickey Mouse was Mortimer Mouse.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

A. noise /nɔɪz/

B. system /'sɪs.təm/

C. square /skweər/

D. service /'sɜː.vɪs/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn A

2. D

Kiến thức: Phát âm “y”**Giải thích:**

A. January /'dʒæn.ju.ə.ri/

B. crystal /'krɪs.təl/

C. hungry /'hʌŋ.gri/

D. skyscraper /'skaɪ.skreɪ.pər/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn D

3. D

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

A. crowded /'kraʊ.dɪd/

B. wealthy /'wel.θi/

C. problem /'prɒb.ləm/

D. effect /ɪ'fekt/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. essential /ɪ'sen.ʃəl/

B. memorial /mə'mɔ:ri.əl/

C. historic /hɪ'stɔ:ɪk/

D. volunteer /ˌvɒl.ən'tɪər/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

5. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

“old customer” (*khách hàng cũ*) và “honest man” (*người đàn ông trung thực*) là các cụm danh từ chưa được xác định cụ thể trong câu và bắt đầu bằng một nguyên âm =>ta dùng “an”

Mr. Smith is **an** old customer and **an** honest man.

(*Ông Smith là một khách hàng cũ và là một người đàn ông trung thực.*)

Chọn C

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. take (v): lấy

B. provide (v): cung cấp

C. support (v): hỗ trợ

D. carry (v): mang

The narrow streets can't **support** more traffic during rush hour.

(*Các đường phố chật hẹp không thể hỗ trợ thêm lưu lượng truy cập trong giờ cao điểm.*)

Chọn C

7. B

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. she: *cô ấy* => chủ ngữ, đứng trước động từ

B. her: *của cô ấy* => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

C. hers: (*ai/ cái gì*) của cô ấy => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

D. herself: *chính cô ấy* => đại từ phản thân, thường đứng cuối câu nhấn mạnh chủ thể thực hiện hành động

Trước danh từ “face” (*gương mặt*) cần một tính từ sở hữu => dùng “her”

My face looks like **her** face.

(*Khuôn mặt của tôi trông giống như khuôn mặt của cô ấy.*)

Chọn B

8. B

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “!” => cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “the boy” (*cậu con trai*): S + is + V-ing

A. sailing (v): chèo thuyền

B. riding (v): cưỡi

C. driving (v): lái

D. taking (v): lấy

Look at the boy! He is **riding** a horse.

(*Nhìn cậu bé kia! Anh ấy đang cưỡi ngựa.*)

Chọn B

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. renewable (adj): có thể tái tạo

B. expensive (adj): mắc tiền

C. dangerous (adj): nguy hiểm

D. exhaustible (adj): có thể cạn kiệt

Wind is one type of **renewable** source of energy.

(*Gió là một loại nguồn năng lượng tái tạo.*)

Chọn A

10. B

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra trong lúc nói.

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định: S + am/ is/ are + V-ing.

“music” (*âm nhạc*) là chủ ngữ số ít => is + V-ing

“people” (*mọi người*) là chủ ngữ số nhiều => are + V-ing

The music **is getting** louder and louder. Many people **are putting** their hands over their ears.

(Âm nhạc ngày càng to hơn. Nhiều người đang đưa tay bịt tai.)

Chọn B

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. part (n): phần
- B. benefit (n): lợi ích
- C. prize (n): giải thưởng
- D. mark (n): điểm

The biggest **prize** for the winner is a trip to France.

(Giải thưởng lớn nhất dành cho người chiến thắng là một chuyến du lịch đến Pháp.)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. have (v): có
- B. attend (v): tham dự
- C. relax (v): thư giãn
- D. discuss (v): thảo luận

A lot of people go to the city center to **attend** the festival.

(Rất đông người dân đổ về trung tâm thành phố để tham dự lễ hội.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. despite + N/ V-ing: mặc dù
- B. although + S + V: mặc dù
- C. however: tuy nhiên
- D. but: nhưng

I go to school by bus every day. I don't like it much, **however**.

(Tôi đi học bằng xe buýt mỗi ngày. Tuy nhiên, tôi không thích nó lắm.)

Chọn C

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. disappointed + at sth (adj): thất vọng

B. annoyed + at sth (adj): khó chịu

C. worried + about sth (adj): lo lắng

D. bored + with sth (adj): chán

Critics were all **disappointed** at their performance on the stage yesterday.

(Các nhà phê bình đều thất vọng về màn trình diễn của họ trên sân khấu ngày hôm qua.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. quickly (adv): nhanh

B. well (adv): tốt

C. carefully (adv): cẩn thận

D. safely (adv): an toàn

Always look **carefully** when you cross the street.

(Luôn quan sát cẩn thận khi bạn băng qua đường.)

Chọn C

16. fishing

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “go” cần một động từ ở dạng V-ing.

Cụm động từ “go fishing”: đi câu cá

My father used to go **fishing** in the pond near our house.

(Bố tôi thường đi câu cá ở cái ao gần nhà chúng tôi.)

Đáp án: fishing

17. unbelievable

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “story” (câu chuyện) cần một tính từ.

believe (v): tin

=> believable (adj): đáng tin

=> unbelievable (adj): không đáng tin

This is an **unbelievable** story for me. I can't believe it.

(Đây là một câu chuyện khó tin đối với tôi. Tôi không thể tin được.)

Đáp án: unbelievable

18. villagers

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “contribute” (*đóng góp*) cần một danh từ số nhiều đóng vai trò là chủ ngữ.

village (n): ngôi làng => villagers (n): dân làng

Villagers voluntarily contribute their money and other things to celebrate the festival together.

(*Dân làng tự nguyện đóng góp tiền của và các vật dụng khác để cùng nhau tổ chức lễ hội.*)

Đáp án: villagers

19. pollution

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “reduce” (*cắt giảm*) cần một danh từ để tạo thành câu có nghĩa.

pollute (v): gây ô nhiễm => pollution (n): sự ô nhiễm

Using public transport can reduce **pollution**.

(*Sử dụng phương tiện giao thông công cộng có thể làm giảm ô nhiễm.*)

Đáp án: pollution

20. explanation

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “give” (*đưa*) cần một danh từ để tạo thành câu có nghĩa.

explain (v): giải thích => explanation (n): giải thích

The teacher is giving **explanation** to the difficult question.

(*Giáo viên đang đưa ra lời giải cho câu hỏi khó.*)

Đáp án: explanation

21. ecosystems

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ

ecosystems (n): hệ sinh thái

The increased loss of the **ecosystems** is highly influenced by overpopulation.

(*Sự mất mát ngày càng tăng của các hệ sinh thái bị ảnh hưởng nặng nề bởi quá tải dân số.*)

Thông tin: The increased loss of the ecosystems including wetlands, wildlife, rainforests, coral reefs, aquatic life forms, and grasslands are highly influenced by overpopulation.

(*Sự mất mát ngày càng tăng của các hệ sinh thái bao gồm vùng đất ngập nước, động vật hoang dã, rừng nhiệt đới, rạn san hô, các dạng sống dưới nước và đồng cỏ chịu ảnh hưởng lớn của dân số quá mức.*)

Đáp án: ecosystems

22. intensive

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau động từ “become” (*trở nên*) cần một tính từ.

intensive (adj): nghiêm trọng

Excessive agriculture has become more and more **intensive**.

(*Nền nông nghiệp quá mức ngày càng nghiêm trọng.*)

Thông tin: It is out of overpopulation that activities such as excessive agriculture, environmental pollution, and extensive land development have become more and more intensive.

(*Chính vì dân số quá đông mà các hoạt động như nông nghiệp quá mức, ô nhiễm môi trường và phát triển đất đai ngày càng trở nên nghiêm trọng.*)

Đáp án: intensive

23. 14%

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thông tin cần nghe là một con số.

14% of the entire earth’s surface was originally covered by rainforests.

(*14% toàn bộ bề mặt trái đất ban đầu được bao phủ bởi rừng nhiệt đới.*)

Thông tin: rainforests originally covered 14% of the entire earth’s surface.

(*rừng nhiệt đới ban đầu bao phủ 14% toàn bộ bề mặt trái đất.*)

Đáp án: 14%

24. four decades

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

four decades: bốn thập kỉ

Rainforests may cover less than 6% of the earth’s surface in the next **four decades**.

(*Rừng nhiệt đới có thể bao phủ ít hơn 6% bề mặt trái đất trong bốn thập kỷ tới.*)

Thông tin: scientists forecast it may even become less in the next four decades judged by the current rate of vegetation removal, logging, and deforestation.

(*các nhà khoa học dự báo nó thậm chí có thể trở nên ít hơn trong bốn thập kỷ tới được đánh giá bởi tốc độ loại bỏ thảm thực vật, khai thác gỗ và phá rừng hiện nay.*)

Đáp án: four decades

25. global warming

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trước động từ “have” (*có*) cần một danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ.

global warming (n): nóng lên toàn cầu

Acidification and **global warming** have made 30% of the ocean reefs disappear since 1980.

(Quá trình axit hóa và sự nóng lên toàn cầu đã khiến 30% rạn san hô ở đại dương biến mất kể từ năm 1980.)

Thông tin: Besides, due to environmental pollution, 30% of the ocean reefs have been lost because of acidification and global warming since 1980.

(Bên cạnh đó, do ô nhiễm môi trường, 30% rạn san hô ở đại dương đã biến mất do quá trình axit hóa và nóng lên toàn cầu kể từ năm 1980.)

Đáp án: global warming

26. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. his: của anh ấy

B. her: của cô ấy

C. their: của họ

D. our: của chúng ta

Humans store energy in **our** bodies, the earth stores the sun's energy.

(Con người lưu trữ năng lượng trong cơ thể chúng ta, trái đất lưu trữ năng lượng của mặt trời.)

Chọn D

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. make (v): làm ra

B. cause (v): gây ra

C. do (v): làm

D. run (v): chạy

We use the energy in these fossil fuels to **make** electricity.

(Chúng ta sử dụng năng lượng trong các nhiên liệu hóa thạch này để tạo ra điện.)

Chọn A

28. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. by: bởi

B. on: trên

C. with: với

D. in: trong

Our cars and planes run **on gasoline**, which comes from oil.

(Xe ô tô và máy bay của chúng ta chạy bằng xăng, thứ có nguồn gốc từ dầu mỏ.)

Chọn B

29. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Therefore: do đó
- B. Otherwise: nếu không
- C. However: tuy nhiên
- D. As a result: kết quả là

By the year 2013, most of the energy we use comes from fossil fuels. **However**, fossil fuels are non-renewable sources of energy.

(Đến năm 2013, hầu hết năng lượng chúng ta sử dụng đến từ nhiên liệu hóa thạch. Tuy nhiên, nhiên liệu hóa thạch là nguồn năng lượng không thể tái tạo.)

Chọn C

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. suitable (adj): phù hợp
- B. good (adj): tốt
- C. healthy (adj): lành mạnh
- D. essential (adj): thiết yếu

All these renewable energy sources are **essential** for us because they will not run out, so we need to get better and better at using them.

(Tất cả những nguồn năng lượng tái tạo này đều cần thiết cho chúng ta vì chúng sẽ không cạn kiệt, vì vậy chúng ta cần ngày càng sử dụng chúng tốt hơn.)

Chọn D

Bài đọc hoàn chỉnh:

Humans store energy in (26) **our** bodies, the earth stores the sun's energy. The sun's energy is stored in coal, natural gas, water and wind. Coal, oil, and natural gas are called fossil fuels. We use the energy in these fossil fuels to (27) **make** electricity. We use electricity in many different ways. We light and heat our homes, schools and businesses using electricity, and to run computers, refrigerators, washing machines, and air conditioners. Our cars and planes run (28) **by** gasoline, which comes from oil. By the year 2013, most of the energy we use comes from fossil fuels. (29) **However**, fossil fuels are non-renewable sources of energy. They cannot be used over and over again. This means that one day they will run out! Luckily, there are some renewable energy sources we can use. Unlike non-renewable fossil fuels, they will not run out. Three forms of renewable fuels

are solar (coming from the sun) energy, water energy and wind energy. All these renewable energy sources are (30) **essential** for us because they will not run out, so we need to get better and better at using them.

Tạm dịch:

Con người lưu trữ năng lượng trong cơ thể (26) **của chúng ta**, trái đất lưu trữ năng lượng của mặt trời. Năng lượng của mặt trời được lưu trữ trong than đá, khí tự nhiên, nước và gió. Than đá, dầu mỏ và khí tự nhiên được gọi là nhiên liệu hóa thạch. Chúng ta sử dụng năng lượng trong các nhiên liệu hóa thạch này để (27) **tạo ra** điện. Chúng ta sử dụng điện theo nhiều cách khác nhau. Chúng ta thắp sáng và sưởi ấm nhà cửa, trường học và doanh nghiệp của mình bằng cách sử dụng điện và để chạy máy tính, tủ lạnh, máy giặt và máy điều hòa không khí. Ô tô và máy bay của chúng tôi chạy (28) **bằng** xăng, xuất phát từ dầu mỏ. Đến năm 2013, hầu hết năng lượng chúng ta sử dụng đến từ nhiên liệu hóa thạch. (29) **Tuy nhiên**, nhiên liệu hóa thạch là nguồn năng lượng không thể tái tạo. Chúng không thể được sử dụng nhiều lần. Điều này có nghĩa là một ngày nào đó chúng sẽ cạn kiệt! May mắn thay, có một số nguồn năng lượng tái tạo mà chúng ta có thể sử dụng. Không giống như nhiên liệu hóa thạch không thể tái tạo, chúng sẽ không cạn kiệt. Ba dạng nhiên liệu tái tạo là năng lượng mặt trời (đến từ mặt trời), năng lượng nước và năng lượng gió. Tất cả những nguồn năng lượng tái tạo này đều (30) **cần thiết** cho chúng ta vì chúng sẽ không cạn kiệt, vì vậy chúng ta cần sử dụng chúng ngày càng tốt hơn.

31.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “must”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khuyết thiếu “must” (*phải*): S + must + Vo (nguyên thể)

be aware of: có nhận thức về

Đáp án: **People must be aware of the effects of overpopulation.**

(Mọi người phải nhận thức được những tác động của dân số quá mức.)

32.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả sự việc có thật ở hiện tại.

- Cấu trúc thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “means of transportation” (*những phương tiện giao thông*) ở dạng khẳng định: S + Vo.

- “help” + TO V: giúp đỡ làm gì đó

Đáp án: **These modern means of transport help to save much time when travelling.**

(*Những phương tiện giao thông hiện đại này giúp tiết kiệm nhiều thời gian khi di chuyển.*)

33.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả sự việc có thật ở hiện tại.

- Cấu trúc thể bị động thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít “money” (tiền): S + is + V3/ed + (by O)
require – required – required (v): yêu cầu

- “require” + TO V: yêu cầu làm gì đó.

Đáp án: **A lot of money is required to build a solar power plant.**

(Rất nhiều tiền cần được có để xây dựng một nhà máy điện mặt trời.)

34.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật về một sự kiện nổi tiếng.

- Thể bị động với chủ ngữ số ít: S + is + V3/ed

launch – launched – launched (v): đưa ra.

- “to V” là dạng động từ dùng để chỉ mục đích

- provide (v): cung cấp

provide sb with sb: cung cấp cho ai cái gì

Đáp án: **It is originally launched to provide people with cosmetics using mud from the area.**

(Ban đầu nó được ra mắt để cung cấp cho mọi người mỹ phẩm sử dụng bùn từ khu vực này.)

35.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Thì quá khứ đơn diễn tả một việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

- Công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “name” (tên) với động từ “tobe”: S + was...”

- “of”: của

Đáp án: **Original name of the worldwide famous Mickey Mouse was Mortimer Mouse.**

(Tên ban đầu của chuột Mickey nổi tiếng thế giới là Mortimer Mouse.)

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Buses, subways, airplanes and trains are called private transports.

(Xe buýt, tàu điện ngầm, máy bay và xe lửa được gọi là phương tiện giao thông cá nhân.)

Thông tin: Around the world, there are many types of **public transports**: buses, trains, subways, motorcycles, airplanes, etc.

(Trên thế giới, có rất nhiều loại phương tiện giao thông công cộng: xe buýt, tàu hỏa, tàu điện ngầm, xe máy, máy bay, v.v.)

Chọn False

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The subway is the most public transport used in big cities.

(Tàu điện ngầm là phương tiện giao thông công cộng được sử dụng nhiều nhất ở các thành phố lớn.)

Thông tin: People can say that in big cities around the world, the **subway is the most public transport used** because it is very fast, connecting many districts to the downtown.

(Có thể nói ở các thành phố lớn trên thế giới, tàu điện ngầm là phương tiện công cộng được sử dụng nhiều nhất vì nó rất nhanh, kết nối nhiều quận với trung tâm thành phố.)

Chọn True

38. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

People don't use bicycles much In China, Japan and India,

(Mọi người không sử dụng xe đạp nhiều Ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ,)

Thông tin: In China, Japan and India, people **use bicycles much**.

(Ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ, người ta sử dụng xe đạp nhiều.)

Chọn False

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

In some double-decker buses, there are automatic doors.

(Ở một số xe buýt hai tầng có cửa tự động.)

Thông tin: Some double-decker buses have **automatic doors** and you pay the driver when you go in.

(Một số xe buýt hai tầng có cửa tự động và bạn trả tiền cho tài xế khi lên xe.)

Chọn True

40. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Open top in buses allow passengers to see the places in London.

(Xe buýt mui trần cho phép hành khách xem các địa điểm ở London.)

Thông tin: There are also **open top** in buses which allow you to **see** the most important places of London.

(Ngoài ra còn có những chiếc xe buýt mui trần cho phép bạn nhìn thấy những nơi quan trọng nhất của London.)

Chọn True

Bài nghe:

Around the world, there are many types of public transports: buses, trains, subways, motorcycles, airplanes, etc. In Europe, it is very easy to get to know the country by train. In USA and Canada, people can do that too,

to travel between the countries. People can say that in big cities around the world, the subway is the most public transport used because it is very fast, connecting many districts to the downtown. In Holland, people use bicycles the most. In China, Japan and India, people use bicycles much. In Britain, the bus is used in big cities such as London. There are two main of buses in London: the double red-decker bus and the single-decker bus. The places a bus go are shown on the front of the bus. Some double-decker buses have automatic doors and you pay the driver when you go in. On single-decker buses, you sometimes buy your ticket from a machine. Couches are used for travel longer distances. Bus stops are found all along the roads in London. Bus routes are identified by numbers and sometimes letters which are placed at the front, side and rear of the bus. There are also open top in buses which allow you to see the most important places of London.

Tạm dịch:

Trên thế giới có rất nhiều loại phương tiện giao thông công cộng: xe buýt, tàu hỏa, tàu điện ngầm, xe máy, máy bay, ... Ở châu Âu, bạn rất dễ dàng tìm hiểu về đất nước này bằng tàu hỏa. Ở Hoa Kỳ và Canada, mọi người cũng có thể làm điều đó để đi lại giữa các quốc gia. Có thể nói ở các thành phố lớn trên thế giới, tàu điện ngầm là phương tiện công cộng được sử dụng nhiều nhất vì nó rất nhanh, kết nối nhiều quận với trung tâm thành phố. Ở Hà Lan, người ta sử dụng xe đạp nhiều nhất. Ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ, người ta sử dụng xe đạp nhiều. Ở Anh, xe buýt được sử dụng ở các thành phố lớn như London. Có hai loại xe buýt chính ở London: xe buýt hai tầng màu đỏ và xe buýt một tầng. Những nơi xe buýt đi được hiển thị trên mặt trước của xe buýt. Một số xe buýt hai tầng có cửa tự động và bạn trả tiền cho tài xế khi lên xe. Trên xe buýt một tầng, đôi khi bạn mua vé từ máy. Ghế dài được sử dụng để đi du lịch khoảng cách xa hơn. Các điểm dừng xe buýt được tìm thấy dọc theo các con đường ở London. Các tuyến xe buýt được xác định bằng số và đôi khi là chữ cái được đặt ở phía trước, bên cạnh và phía sau xe buýt. Ngoài ra còn có những chiếc xe buýt mui trần cho phép bạn nhìn thấy những nơi quan trọng nhất của London.

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. place B. crime C. cause D. traffic
 2. A. lucky B. suffer C. support D. culture

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. diverse B. weather C. money D. doctor
 4. A. cultural B. exhausted C. seasonal D. dangerous

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following questions.

5. On _____ Sundays my father stays in bed, reading _____ Sunday papers.
 A. the – the B. a – the C. Ø – the D. the – a
6. The lives of people in overcrowded cities are getting more _____.
 A. easier B. faster C. poorer D. difficult
7. My father is a frequent _____ of Vietnam Airline because he has to fly every month for work.
 A. flight attendant B. pilot C. actor D. customer
8. I know Louis is _____ friend. He's also a friend of _____.
 A. your - my B. your - I C. your – mine D. your - me
9. What things do they think might _____ a big carbon footprint?
 A. take B. put C. carry D. create
10. Her mother _____ a nap now. She _____ the plants.
 A. isn't having – is watering B. isn't having – waters
 B. is having – is watering D. is having – doesn't water
11. It must be _____ to see elephants racing in the street.
 A. amazed B. nervous C. amazing D. romantic
12. _____ Jim owns two cars, he rarely drives to work.
 A. Despite B. Although C. However D. But
13. What must you do before you turn left or right when _____ a motorbike?
 A. holding B. taking C. making D. riding
14. _____ is not very far from here to the harbour.
 A. There B. This C. It D. That
15. He is driving his car too fast but he is not wearing his _____.
 A. seatbelt B. helmet C. hat D. coat

IV. Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

16. _____ has become a hot trend in this city nowadays. (CYCLE)
 17. This type of transport is powered by _____ motors. (ELECTRICITY)
 18. These types of energy do not cause pollution or waste _____ resources. (NATURE)
 19. There are some other activities such as _____ shows, buffalo races and traditional games. (CULTURE)
 20. The film was so interesting that Peter saw it from _____ to the end. (BEGIN)

V. Read the following passage and choose the best answer to fill in each blank.

My uncle is working at a car company. His company is now developing (21) _____ new flying car. The car will have solar panels on its roof and wings, and it will charge (22) _____ battery as it moves. During light traffic, you can use roads. (23) _____ in heavy traffic, you can use the flight mode to avoid traffic. It will be able to carry eight passengers. The car will have an autopilot function, so a driver is not (24) _____. All passengers can relax, read books or play games while travelling.

I was worried (25) _____ the safety because it is driverless, but my uncle said it will be much safer than a traditional car. It will also be more comfortable and greener because it is solar-powered.

21. A. the B. a C. an D. x
 22. A. it B. it's C. its D. itself
 23. A. But B. Because C. So D. And
 24. A. important B. helpful C. modern D. needed
 25. A. with B. about C. for D. by

VI. Read the passage and decide whether the statements are True (T) or False (F).

If you think suffering teeth-chattering cold is part of the fun when you travel, then the Harbin International Ice and Snow Sculpture Festival is the carnival for you. Set in Heilongjiang Province in northern China, it's the world's biggest snow and ice festival and has plenty of spectacular works and activities.

The annual festival officially runs from January 5 to February 5 but some attractions open to visitors before the opening ceremony, including the most popular of them all - the Harbin Ice and Snow World, made with ice blocks pulled from the nearby Songhua River.

This year, the Harbin Ice and Snow World spans over 600,000 square meters and includes more than 100 landmarks. In addition to walking up the huge shining ice castles, other highlights include an exquisite snow Buddha statue made of more than 4,500 square cubic meters of snow, a 3D light show and the 340-meter-long Northern Lights-themed ice slides.

26. The world's biggest snow and ice festival is held in Heilongjiang, China.
 27. The festival takes place every year for one month.
 28. Ice used in the festival is carried to China from the North Pole.
 29. There are 600 landmarks in the Harbin ice and Snow World this year.

30. People use about 4,500 square cubic meters of snow to make Buddha statue.

VII. Rewrite the following sentences without changing their meaning. Use the given word(s) if any.

31. Methods/ to control/ population/ should/ carry out/ soon.

=> _____

32. People/ afraid/ non-renewable sources of energy/ run out/in the future.

=> _____

33. If/ people/ build/ solar power/ plant,/ space/ must/ very huge.

=> _____

34. Participate/ festival, people/ have/ great excuse/ get dirty/ have fun.

=> _____

35. Some people/ interested/ horror movie/ because/ they/ want/ experience/ complex/ extreme emotions.

=> _____

IX. Listen to the talk and choose the correct option.

36. Power stations use fossil fuels like _____ to produce electricity.

A. coal, oil and gas B. coal and gas C. oil and gas

37. Burning fossil fuels produces _____ which cause global warming.

A. greenhouse gases B. carbon dioxide C. methane

38. We can use the _____ to make electricity.

A. sun and water B. sun and wind C. sun, wind and water

39. The renewable sources can be used again and again because they _____ .

A. can run out B. cannot run out C. should run out

40. Renewable sources are _____ harmful to the environment.

A. much more B. much less C. not less

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. C	16. cycling	21. B	26. T	36. A
2. C	7. D	12. B	17. electric	22. C	27. T	37. A
3. A	8. C	13. D	18. natural	23. A	28. F	38. C
4. B	9. D	14. C	19. cultural	24. D	29. F	39. B
5. C	10. A	15. B	20. beginning	25. B	30. T	40. B

31. Methods should be carried out soon to control the population.

32. People are afraid that non-renewable sources of energy will run out in the future.

33. If people build a solar power plant, the space must be very huge.

34. Participating in the festival, people can have a great excuse to get dirty and have fun.

35. Some people are interested in horror movies because they want to experience complex extreme emotions.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. place /pleɪs/

B. crime /kraɪm/

C. cause /kɔːz/

D. traffic /'træf.ɪk/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

A. lucky /'lʌk.i/

B. suffer /'sʌf.ə/

C. support /sə'pɔ:t/

D. culture /'kʌl.tʃə/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn C

3. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. diverse /daɪ'vɜːs/

- B. weather /'weð.ər/
- C. money /'mʌn.i/
- D. doctor /'dɒk.tər/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. cultural /'kʌl.tʃər.əl/
- B. exhausted /ɪg'zɔ:..stɪd/
- C. seasonal /'si:.zən.əl/
- D. dangerous /'deɪn.dʒər.əs/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Vị trí 1: không dùng mạo từ cho ngày trong tuần “Sundays” (*những ngày Chủ nhật*)

Vị trí 2: Đối tượng nhắc đến là danh từ số nhiều “Sunday papers” (*báo Chủ nhật*) đã được xác định cụ thể nên dùng mạo từ “the”

On Sundays my father stays in bed, reading **the** Sunday papers.

(*Vào Chủ nhật, bố tôi nằm trên giường đọc báo Chủ nhật.*)

Chọn C

6. D

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

- A. easier (adj): dễ hơn
- B. faster (adj): nhanh hơn
- C. poorer (adj): nghèo hơn
- D. difficult (adj): khó

Dấu hiệu nhận biết “more” (*hơn*) => Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S1 + tobe + more + tính từ dài + than + S2.

The lives of people in overcrowded cities are getting more **difficult**.

(*Cuộc sống của người dân ở các thành phố quá đông đúc ngày càng khó khăn hơn.*)

Chọn D

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. flight attendant (n): tiếp viên hàng không

B. pilot (n): phi công

C. actor (n): diễn viên

D. customer (n): khách hàng

My father is a frequent **customer** of Vietnam Airline because he has to fly every month for work.

(Bố tôi là khách hàng thường xuyên của Vietnam Airline vì ông phải bay đi công tác hàng tháng.)

Chọn D

8. C

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

your: của bạn => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

yours (ai/ cái gì) của bạn => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

mine (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Vị trí 1: Trước danh từ chỉ người “friend” (người bạn) cần một tính từ sở hữu => dùng “your” (của bạn)

Vị trí 2: sau giới từ “of” (của) cần một tân ngữ => dùng “mine” (my friend).

I know Louis is **your** friend. He’s also a friend of **mine**.

(Tôi biết Louis là bạn của bạn. Anh ấy cũng là một người bạn của tôi.)

Chọn C

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. take (v): lấy

B. put (v): để

C. carry (v): mang

D. create (v): tạo ra

What things do they think might **create** a big carbon footprint?

(Họ nghĩ thứ gì có thể tạo ra lượng khí thải carbon lớn?)

Chọn D

10. A

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra trong lúc nói. Dấu hiệu “now” (ngay bây giờ)

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “her mother” (mẹ của cô ấy): S + is + V-ing.

Her mother **isn't having** a nap now. She **is watering** the plants.

(Mẹ cô đang không ngủ trưa bây giờ. Cô ấy đang tưới cây.)

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. amazed (adj): tuyệt vời => dùng để mô tả cảm xúc của đối tượng

B. nervous (adj): lo lắng

C. amazing (adj): tuyệt vời => dùng để mô tả bản chất của đối tượng

D. romantic (adj): lãng mạn

It must be **amazing** to see elephants racing in the street.

(Thật tuyệt vời khi thấy những chú voi chạy đua trên đường phố.)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Despite: mặc dù => theo sau là một danh từ hoặc V-ing

B. Although: mặc dù => theo sau là một mệnh đề

C. However: tuy nhiên

D. But: nhưng

Although Jim owns two cars, he rarely drives to work.

(Mặc dù Jim sở hữu hai chiếc ô tô nhưng anh ấy hiếm khi lái xe đi làm.)

Chọn B

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. holding (v): tổ chức

B. taking (v): lấy

C. making (v): làm

D. riding (v): lái

What must you do before you turn left or right when **riding** a motorbike?

(Bạn phải làm gì trước khi rẽ trái hoặc rẽ phải khi đi xe máy?)

Chọn D

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. There: có
- B. This: đây
- C. It: nó
- D. That: kia

Cấu trúc chỉ quãng đường: It is + near / far from A...to B

It is not very far from here to the harbour.

(Từ đây đến bến cảng không xa lắm.)

Chọn C

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. seatbelt (n): dây an toàn
- B. helmet (n): mũ bảo hiểm
- C. hat (n): mũ
- D. coat (n): áo khoác

He is driving his car too fast but he is not wearing his **helmet**.

(Anh ta lái xe quá nhanh nhưng lại không đội mũ bảo hiểm.)

Chọn B

16. cycling

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “has” cần một danh từ đóng vai trò là chủ ngữ.

cycle (v): đạp xe => cycling (n): việc đạp xe

Cycling has become a hot trend in this city nowadays.

(Đi xe đạp đã trở thành một xu hướng phổ biến ở thành phố này ngày nay.)

Đáp án: cycling

17. electric

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “motors” (*động cơ*) cần một tính từ.

electricity (n): điện

electric (a): thuộc về điện

This type of transport is powered by **electric** motors.

(Loại phương tiện giao thông này chạy bằng động cơ điện.)

Đáp án: electric

18. natural

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “resources” (*nguồn*) cần một tính từ.

nature (n): thiên nhiên => natural (adj): thiên nhiên

These types of energy do not cause pollution or waste **natural** resources.

(Các loại năng lượng này không gây ô nhiễm hay lãng phí tài nguyên thiên nhiên.)

Đáp án: natural

19. cultural

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “shows” (*chương trình*) cần một danh từ.

culture (n): văn hóa

cultural (adj): thuộc về văn hóa

There are some other activities such as **cultural** shows, buffalo races and traditional games.

(Ngoài ra còn có một số hoạt động khác như chương trình văn nghệ, đua trâu và các trò chơi truyền thống.)

Đáp án: cultural

20. beginning

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “from” (*từ*) cần một danh từ.

begin (v): bắt đầu => beginning (n): bắt đầu

The film was so interesting that Peter saw it from **beginning** to the end.

(Bộ phim thú vị đến nỗi Peter đã xem nó từ đầu đến cuối.)

Đáp án: beginning

21. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Đối tượng “flying car” (*xe hơi bay*) là danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng phụ âm và được nhắc đến lần đầu tiên nên dùng mạo từ “a”

His company is now developing **a** new flying car.

(Công ty của ông hiện đang phát triển một loại ô tô bay mới.)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. it: nó => chủ ngữ đứng trước động từ hoặc tân ngữ đứng sau động từ

B. it's: *nó là* => it's = it is

C. its: *của nó* => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

D. itself: *chính nó* => đại từ phản thân đứng cuối câu nhấn mạnh chủ thể thực hiện hành động.

Trước danh từ chỉ vật "battery" (pin) cần một tính từ sở hữu => dùng "its" (của nó)

The car will have solar panels on its roof and wings, and it will charge **its** battery as it moves.

(Chiếc xe sẽ có các tấm năng lượng mặt trời trên nóc và cánh, đồng thời nó sẽ sạc pin khi di chuyển.)

Chọn C

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. But: nhưng

B. Because: vì

C. So: vì vậy

D. And: và

During light traffic, you can use roads. **But** in heavy traffic, you can use the flight mode to avoid traffic.

(Khi giao thông thông thoáng, bạn có thể sử dụng đường. Nhưng trong điều kiện giao thông đông đúc, bạn có thể sử dụng chế độ máy bay để tránh giao thông.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. important (adj): quan trọng

B. helpful (adj): hữu ích

C. modern (adj): hiện đại

D. needed (adj): cần thiết

The car will have an autopilot function, so a driver is not **needed**.

(Xe sẽ có chức năng lái tự động nên không cần tài xế.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. with: với

B. about: về

C. for: cho

D. by: bởi

Cụm từ "worried about": lo lắng về

I was worried **about** the safety because it is driverless, but my uncle said it will be much safer than a traditional car.

(Tôi đã lo lắng về sự an toàn vì nó không có người lái, nhưng chú tôi nói sẽ an toàn hơn nhiều so với xe truyền thống.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

My uncle is working at a car company. His company is now developing (21) **a** new flying car. The car will have solar panels on its roof and wings, and it will charge (22) **its** battery as it moves. During light traffic, you can use roads. (23) **But** in heavy traffic, you can use the flight mode to avoid traffic. It will be able to carry eight passengers. The car will have an autopilot function, so a driver is not (24) **needed**. All passengers can relax, read books or play games while travelling.

I was worried (25) **about** the safety because it is driverless, but my uncle said it will be much safer than a traditional car. It will also be more comfortable and greener because it is solar-powered.

Tạm dịch:

*Chú tôi đang làm việc tại một công ty ô tô. Công ty của ông hiện đang phát triển (21) **một** chiếc ô tô bay mới. Chiếc xe sẽ có các tấm pin mặt trời trên nóc và cánh, và nó sẽ sạc (22) **pin** khi nó di chuyển. Khi giao thông nhẹ, bạn có thể sử dụng đường. (23) **Nhưng** trong điều kiện giao thông đông đúc, bạn có thể sử dụng chế độ máy bay để tránh giao thông. Nó sẽ có thể chở tám hành khách. Chiếc xe sẽ có chức năng lái tự động, vì vậy (24) **không cần** tài xế. Tất cả hành khách có thể thư giãn, đọc sách hoặc chơi trò chơi trong khi di chuyển. Tôi đã lo lắng (25) **về** sự an toàn vì nó không có người lái, nhưng chú tôi nói rằng nó sẽ an toàn hơn nhiều so với ô tô truyền thống. Nó cũng sẽ thoải mái hơn và xanh hơn vì nó chạy bằng năng lượng mặt trời.*

26. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The world's biggest snow and ice festival is held in Heilongjiang, China.

(Lễ hội băng tuyết lớn nhất thế giới được tổ chức tại Hắc Long Giang, Trung Quốc)

Thông tin: Set in **Heilongjiang** Province in northern China, it's **the world's biggest snow** and ice festival and has plenty of spectacular works and activities.

(Nằm tại cảnh tại tỉnh Hắc Long Giang ở miền bắc Trung Quốc, đây là lễ hội băng tuyết lớn nhất thế giới và có rất nhiều tác phẩm và hoạt động ngoạn mục.)

Chọn True

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The festival takes place every year for one month.

(Lễ hội diễn ra hàng năm trong một tháng.)

Thông tin: The annual festival officially runs from **January 5 to February 5**.

(*Lễ hội hàng năm chính thức diễn ra từ ngày 5 tháng Giêng đến ngày 5 tháng Hai*)

Chọn True

28. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ice used in the festival is carried to China from the North Pole.

(*Băng dùng trong lễ hội được chở từ Bắc Cực đến Trung Quốc.*)

Thông tin: the Harbin Ice and Snow World, made with ice blocks pulled from the **nearby Songhua River**.

(*Thế giới Băng và Tuyết Harbin, được tạo ra từ các khối băng kéo từ Sông Tùng Hoa gần đó.*)

Chọn False

29. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There are 600 landmarks in the Harbin ice and Snow World this year.

(*Có 600 địa danh trong Thế giới băng và tuyết Harbin năm nay.*)

Thông tin: This year, the Harbin Ice and Snow World spans over 600,000 square meters and includes **more than 100 landmarks**.

(*Năm nay, Thế giới Băng và Tuyết Harbin trải rộng trên 600.000 mét vuông và bao gồm hơn 100 địa danh.*)

Chọn False

30. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

People use about 4,500 square cubic meters of snow to make Buddha statue.

(*Người ta sử dụng khoảng 4.500 mét khối tuyết để làm tượng Phật.*)

Thông tin: other highlights include an exquisite snow Buddha statue made of **more than 4,500 square cubic** meters of snow.

(*những điểm nổi bật khác bao gồm một bức tượng Phật bằng tuyết tinh xảo được làm từ hơn 4.500 mét khối tuyết.*)

Chọn True

31.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động dùng để diễn tả hành động không thể được tự thực hiện bởi chủ ngữ.

- Cấu trúc câu bị động với động từ khiếm khuyết "should" (*nên*): S + should + be V3/ed + (by O).

carry – carried – carried (v): thực hiện.

- “to V” dùng để chỉ mục đích của hành động.

Đáp án: **Methods should be carried out soon to control the population.**

(Các biện pháp kiểm soát dân số cần được thực hiện sớm để kiểm soát dân số.)

32.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “in the future” (*trong tương lai*) => Cấu trúc thì tương lai đơn dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể)

- “to be afraid”: e rằng

Đáp án: **People are afraid that non-renewable sources of energy will run out in the future.**

(Người ta lo sợ các nguồn năng lượng không thể tái tạo sẽ cạn kiệt trong tương lai.)

33.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1 diễn tả điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + can/ must / will + Vo (nguyên thể)

Đáp án: **If people build a solar power plant, the space must be very huge.**

(Nếu người ta xây dựng nhà máy điện mặt trời thì không gian phải rất lớn.)

34.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật về một sự kiện nổi tiếng.

- can + Vo: có thể

- V-ing đứng đầu câu khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ.

- participate in: tham gia vào

- have an excuse to Vo: có lý do để.

Đáp án: **Participating in the festival, people can have a great excuse to get dirty and have fun.**

(Tham gia lễ hội, mọi người có thể có lý do tuyệt vời để được bẩn và vui chơi.)

35.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật ở thời điểm hiện tại.

- Cấu trúc thể hiện sự thích thú với chủ ngữ số nhiều “some people” (*một số người*) ở hiện tại đơn: S + are + interested + in + danh từ.

- want + to V: muốn...

Đáp án: **Some people are interested in horror movies because they want to experience complex extreme emotions.**

(Một số người quan tâm đến phim kinh dị vì họ muốn trải nghiệm những cảm xúc thật sự phức tạp.)

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch như _____ để sản xuất điện.

A. than, dầu khí

B. than đá

C. dầu khí

Thông tin: Most of our electricity comes from power stations that use **fossil fuels like coal, oil and gas.**

(Hầu hết điện của chúng ta đến từ các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch như than, dầu và khí đốt.)

Chọn A

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Đốt nhiên liệu hóa thạch tạo ra _____ gây ra sự nóng lên toàn cầu.

A. khí thải nhà kính

B. khí cacbonic

C. mêtan

Thông tin: Unfortunately, **burning** fossil fuels produces lots of **greenhouse gases** which cause global warming.

(Thật không may, đốt nhiên liệu hóa thạch tạo ra nhiều khí thải nhà kính gây ra sự nóng lên toàn cầu.)

Chọn A

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chúng ta có thể sử dụng _____ để tạo ra điện.

A. mặt trời và nước

B. mặt trời và gió

C. mặt trời, gió và nước

Thông tin: We also use renewable energy sources like the **sun, wind and water to make electricity.**

(Chúng ta cũng sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như mặt trời, gió và nước để sản xuất điện.)

Chọn C

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Các nguồn tái tạo có thể được sử dụng nhiều lần vì chúng _____.

- A. có thể hết
- B. không thể hết
- C. nên hết

Thông tin: We can use them again and again because **they cannot run out**.

(Chúng ta có thể sử dụng chúng nhiều lần vì chúng không thể hết.)

Chọn B

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Các nguồn tái tạo được _____ có hại cho môi trường.

- A. nhiều hơn nữa
- B. ít hơn nhiều
- C. không ít hơn

Thông tin: They do not produce greenhouse gases so they are **much less harmful** to the environment.

(Chúng không tạo ra khí nhà kính nên ít gây hại cho môi trường hơn.)

Chọn B

Bài nghe:

We can use renewable and non-renewable energy sources to make electricity.

Most of our electricity comes from power stations that use fossil fuels like coal, oil and gas. We call them non-renewable sources because they will eventually run out. Unfortunately, burning fossil fuels produces lots of greenhouse gases which cause global warming.

We also use renewable energy sources like the sun, wind and water to make electricity. We can use them again and again because they cannot run out. They do not produce greenhouse gases so they are much less harmful to the environment.

Tạm dịch:

Chúng ta có thể sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và không tái tạo để sản xuất điện.

Hầu hết điện của chúng ta đến từ các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch như than, dầu và khí đốt.

Chúng ta gọi chúng là những nguồn không thể tái tạo vì cuối cùng chúng sẽ cạn kiệt. Thật không may, đốt nhiên liệu hóa thạch tạo ra nhiều khí nhà kính gây ra sự nóng lên toàn cầu.

Chúng ta cũng sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như mặt trời, gió và nước để sản xuất điện. Chúng ta có thể sử dụng chúng nhiều lần vì chúng không thể cạn kiệt. Chúng không tạo ra khí nhà kính nên ít gây hại cho môi trường hơn.